SAO Y; Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp; Thời gian ký: 22/10/2026 07:56:57 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 3303 /QĐ-UBND	*Đồng Tháp, ngày 21 tháng 10 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt Đề án Phát triển thủy sản bền vững trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2026 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Thủy sản ngày 21 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 339/QĐ-TTg ngày 11 tháng 3 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt chiến lược phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Quyết định số 1408/QĐ-TTg, ngày 16/8/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển ngành chế biến Thủy sản giai đoạn 2021-2030;

Căn cứ Quyết định số 1664/QĐ-TTg ngày 04/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển nuôi trồng thủy sản trên biển đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Quyết định số 911/QĐ-TTg ngày 29/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án bảo vệ môi trường trong hoạt động thủy sản giai đoạn 2021 - 2030;

Căn cứ Quyết định số 985/QĐ-TTg ngày 16/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình Quốc gia phát triển nuôi trồng thủy sản giai đoạn 2021-2030;

Căn cứ Quyết định số 1090/QĐ-TTg ngày 19/9/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình quốc gia phát triển khai thác thủy sản hiệu quả, bền vững giai đoạn 2022-2025, định hướng 2030;

Căn cứ Quyết định số 208/QĐ-TTg ngày 10/3/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án chuyển đổi một số nghề khai thác hải sản ảnh hưởng đến nguồn lợi và môi trường sinh thái;

Căn cứ Quyết định số 76/QĐ-TTg ngày 18/01/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình quốc gia bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 389/QĐ-TTg ngày 09/5/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 1117/QĐ-TTg ngày 07/10/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 11 tháng 5 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp về việc thông qua điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Đồng Tháp thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 1410/QĐ-UBND ngày 13/5/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Đồng Tháp thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 13480/TTr-SNN&MT ngày 09 tháng 9 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này Đề án "Phát triển thủy sản bền vững trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2026 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050" *(Đề án chi tiết kèm theo)*.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; các đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- VPUB: CVP, các PCVP; Phòng TH, Phòng ĐTQH, Trung tâm TH&CB;
- Lưu: VT, PKT (Tú.NN)..

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Phước Thiện

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ ÁN

Phát triển thủy sản bền vững trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2026 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 3303../QĐ-UBND ngày 21../..10../2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

I. CƠ SỞ PHÁP LÝ

1. Các văn bản của Trung ương

- Nghị quyết số 20-NQ/TW, ngày 28/7/2026 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIV về xây dựng và phát triểnViệt Nam trở thành quốc gia biển mạnh;

- Chỉ thị số 32-CT/TW, ngày 10/4/2024 của Ban Bí thư Trung ương Đảng khóa XIII về tăng cường lãnh đạo công tác chống khai thác hải sản bất hợp pháp, không báo cáo, không theo quy định và phát triển bền vững ngành thủy sản;

- Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số Quốc gia;

- Luật Thủy sản ngày 21/11/2017, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường (Luật số 146/2025/QH15);

- Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn;

- Nghị định số 41/2026/NĐ-CP ngày 25/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;

- Quyết định số 1266/QĐ-TTg ngày 14/7/2026 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược quốc gia về chuyển đổi số giai đoạn 2026-2030, tầm nhìn đến năm 2025;

- Quyết định số 339/QĐ-TTg ngày 11/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Quyết định số 1408/QĐ-TTg ngày 16/8/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển ngành chế biến Thủy sản giai đoạn 2021-2030;

- Quyết định số 1664/QĐ-TTg ngày 04/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển nuôi trồng thủy sản trên biển đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Quyết định số 911/QĐ-TTg ngày 29/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án bảo vệ môi trường trong hoạt động thủy sản giai đoạn 2021 - 2030;

- Quyết định số 985/QĐ-TTg ngày 16/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình Quốc gia phát triển nuôi trồng thủy sản giai đoạn 2021-2030;

- Quyết định số 1090/QĐ-TTg ngày 19/9/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình quốc gia phát triển khai thác thủy sản hiệu quả, bền vững giai đoạn 2022-2025, định hướng 2030;

- Quyết định số 208/QĐ-TTg ngày 10/3/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án chuyển đổi một số nghề khai thác hải sản ảnh hưởng đến nguồn lợi và môi trường sinh thái;

- Quyết định số 76/QĐ-TTg ngày 18/01/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình quốc gia bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản đến năm 2030;

- Quyết định số 389/QĐ-TTg ngày 09/5/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1598/QĐ-TTg ngày 19/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch, chính sách và giải pháp thực hiện Quy hoạch bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 616/QĐ-TTg ngày 04/4/2026 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1033/QĐ-TTg ngày 09/6/2026 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình phát triển kinh tế số và xã hội số giai đoạn 2026 – 2030;

- Quyết định số 25/QĐ-BNNMT ngày 07/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành Kế hoạch triển khai truy xuất nguồn gốc nông, lâm, thủy sản;

- Quyết định số 2152/QĐ-BNNMT ngày 05/6/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc ban hành Kế hoạch Phát triển hệ thống logistics nhằm nâng cao chất lượng và năng lực cạnh tranh của nông sản Việt Nam giai đoạn 2026-2030;

- Quyết định số 3411/QĐ-BNNMT ngày 24/8/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc phê duyệt Đề án "Phát triển vùng nguyên liệu nông, lâm, thủy sản tập trung giai đoạn 2026 - 2030".

2. Các văn bản của địa phương

- Chương trình hành động số 03-CTr/TU ngày 14/10/2025 của Tỉnh ủy Đồng Tháp về thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030;

- Chương trình hành động số 10-CTr/TU ngày 13/8/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh uỷ về thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp;

- Chương trình hành động số 14-CTr/TU ngày 30/12/2025 của Tỉnh ủy Đồng Tháp về lãnh đạo thực hiện mục tiêu tăng trưởng kinh tế "hai con số" trong giai đoạn 2026 - 2030 và tiếp tục tăng trưởng nhanh, bền vững đến năm 2045;

- Nghị quyết số 08-NQ/TU ngày 14/01/2026 của Tỉnh ủy Đồng Tháp về phát triển kinh tế số, đổi mới sáng tạo và thúc đẩy hoạt động khoa học công nghệ tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2026 – 2030;

- Nghị quyết số 23-NQ/TU ngày 23/9/2026 của Tỉnh ủy Đồng Tháp về lãnh đạo phát triển kinh tế biển tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2026-2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết số 116/NQ-HĐND ngày 23/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2026 - 2030;

- Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 11 tháng 5 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp về việc thông qua điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Đồng Tháp thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1410/QĐ-UBND ngày 13/5/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Đồng Tháp thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

II. THỰC TRẠNG NGÀNH THỦY SẢN

1. Khai thác, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản

Đồng Tháp có lợi thế phát triển cả khai thác thủy sản nội địa trên các dòng sông và khai thác hải sản ở vùng biển Gò Công. Trong đó:

- *Khai thác nội địa (sông, kênh rạch)*: Đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp nguồn thực phẩm và sinh kế cho người dân địa phương, quy mô khai thác nhỏ, đa số sử dụng ghe, xuồng dưới hình thức lưỡng dụng, vừa làm phương tiện chuyên chở, đi lại, vừa làm phương tiện đánh bắt thủy sản vào những mùa nước. Hoạt động khai thác đang được kiểm soát chặt chẽ hơn để bảo vệ nguồn lợi thủy sản. Tỉnh có các mô hình bảo vệ nguồn lợi thủy sản tại chỗ, kết hợp du lịch sinh thái (mùa nước nổi), mang lại thu nhập ổn định cho người dân.

- *Khai thác biển:* Đến cuối năm 2025, tỉnh Đồng Tháp có 1.523 tàu cá/553.980 CV với tổng số lao động đang hoạt động nghề cá trực tiếp trên biển khoảng 9.590 người (Trong đó: tàu đánh bắt nguồn lợi thủy sản 1.182 tàu/413.303 CV; tàu hậu cần đánh bắt nguồn lợi thủy sản 341 tàu/140.677 CV). Loại nghề khai thác phát triển mạnh nhất của Tỉnh là nghề lưới kéo và lưới vây kết hợp ánh sáng. Ngư trường khai thác chủ yếu của các đội tàu lưới vây kết hợp ánh sáng, lưới rê, câu mực từ $6^0$30' đến 14^0 Vĩ độ Bắc, 106^0 đến 117^0 Kinh độ Đông vùng biển Đông Nam Bộ, Trường Sa và DK1. Riêng đội tàu lưới kéo, đóng đáy, câu tay, nghề

khác, … ngư trường hoạt động chủ yếu ở khu vực biển Ba Động, Vũng Tàu, Nam Côn Sơn. Sản lượng thủy sản khai thác năm 2025 đạt 134.667 tấn. 100% tàu cá thuộc diện phải đăng ký, đăng kiểm và lắp đặt thiết bị giám sát hành trình đã được quản lý, thực hiện theo quy định.

- *Bảo tồn, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản:* toàn tỉnh có 15 tổ chức cộng đồng đã được cấp có thẩm quyền công nhận và giao quyền quản lý, tổng diện tích mặt nước được giao quản lý, bảo vệ là 3.722 ha với 2.048 thành viên. Các tổ chức cộng đồng hoạt động theo Phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản và Quy chế hoạt động đã được phê duyệt, kết hợp bảo vệ nguồn lợi thủy sản với nuôi trồng thủy sản và phát triển du lịch trải nghiệm. Đồng thời, tỉnh đang triển khai Dự án "Nâng cao năng lực quản lý, tạo sinh kế người dân tham gia mô hình đồng quản lý bảo vệ nguồn lợi thủy sản gắn với phát triển du lịch ở tỉnh Đồng Tháp"; bước đầu đã hỗ trợ các tổ chức cộng đồng triển khai mô hình trữ cá mùa lũ, tổ chức tuần tra bảo vệ và thả giống bổ sung nguồn sung nguồn lợi thủy sản, các mô hình đã thu hút hơn 1.000 lượt khách du lịch trải nghiệm

- Khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản, khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn: toàn tỉnh hiện có 06 khu vực, gồm: 03 khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản và 01 khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn theo Quyết định số 389/QĐ-TTg và Thông tư số 88/2025/TT-BNNMT; 02 khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành tại Quyết định số 163/2025/QĐ-UBND ngày 30/12/2025.

2. Phát triển nuôi trồng thủy sản

2.1. Về sản xuất và cung ứng giống thủy sản

Đồng Tháp có thế mạnh về giống cá tra, tôm càng xanh, cá lóc, ếch,… tạo nên chuỗi cung ứng phong phú, đáp ứng nhu cầu thị trường rộng lớn, cung ứng cho nhu cầu nuôi trồng tại chỗ và các tỉnh lân cận trong vùng ĐBSCL. Giá trị sản xuất giống thủy sản năm 2025 đạt 1.494,88 tỷ đồng và tốc độ tăng trưởng bình quân cao đạt 9,91%/năm trong giai đoạn 2021-2025.

- Toàn tỉnh có 140/507 cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản đã được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, đạt 27,6% tổng số cơ sở, trong đó: Cơ sở bị thu hồi giấy chứng nhận là 38 cơ sở (do ngưng hoạt động sản xuất); Cơ sở đã được cấp giấy chứng nhận còn hiệu lực là 102 cơ sở, chiếm 20,11% tổng số cơ sở. Đến nay, toàn tỉnh có 39 cơ sở sản xuất giống cá tra tiếp nhận và sử dụng đàn cá tra chọn giống (chiếm 72% tổng số cơ sở) với 68.200 con cá tra chọn giống (trong đó có 2.000 con cá kháng bệnh gan thận mủ).

- Sản xuất cá tra giống: Tỉnh là vựa sản xuất cá tra giống hàng đầu cả nước, đóng góp phần lớn sản lượng giống cho toàn vùng ĐBSCL và phát triển các loại giống cá tra có chất lượng cao, kháng bệnh tốt. Năm 2025, sản lượng bột đạt khoảng 20 tỷ con giảm 3,11 tỷ con so với năm 2020, sản lượng con giống đạt 1,65 tỷ con giảm 0,14 tỷ con so với năm 2020. Sản xuất giống cá tra hiện có thương hiệu "Cá tra giống Hồng Ngự" đã được Cục Sở hữu trí tuệ công nhận, khẳng định

uy tín và chất lượng. Hiện nay, đã có nhiều cơ sở áp dụng công nghệ ương nuôi tiên tiến (vèo, ao lót bạt), sử dụng chế phẩm sinh học kiểm soát môi trường, nâng cao tỷ lệ sống và chất lượng giống.

- Sản xuất tôm giống: Tỉnh Đồng Tháp sở hữu cả vùng nước ngọt (Đồng Tháp Mười) và vùng nước mặn/lợ ven biển, cho phép sản xuất đa dạng các loại, có thế mạnh về sản xuất giống tôm càng xanh, đáp ứng nhu cầu nuôi trong tỉnh và các tỉnh khác trong khu vực. Hiện nay, nhiều cơ sở chú trọng an toàn sinh học, kiểm soát chất lượng tôm bố mẹ và tôm giống (post) để có sản phẩm sạch bệnh, sản lượng post năm 2025 đạt 395 triệu con, tăng 55 triệu con so với năm 2020.

- Sản xuất giống thủy sản còn lại: Ngoài sản xuất các giống chủ lực như cá tra và tôm, Đồng Tháp cũng phát triển song song các giống thủy sản khác như: Cá lóc, cá điêu hồng, ếch,… Năm 2025, sản lượng bột đạt khoảng 1,73 tỷ con giảm 2,37 tỷ con so với năm 2020, sản lượng con giống đạt 0,62 tỷ con tăng 0,09 tỷ con so với năm 2020.

2.2. Về nuôi trồng thủy sản

Tỉnh Đồng Tháp sở hữu mạng lưới sông Tiền, sông Hậu cùng khu vực ngập lũ Đồng Tháp Mười và hơn 30 km bờ biển, điều này cho phép phát triển cả nuôi trồng thủy sản nước ngọt và nuôi trồng thủy sản mặn, lợ với nhiều loại hình sản xuất khác nhau và đối tượng nuôi cũng đa dạng, với các đối tượng nuôi chủ lực gồm cá tra nuôi thâm canh; tôm nuôi thâm canh, bán thâm canh và quảng canh cải tiến, thủy sản lồng bè (cá diêu hồng, cá he, lăng,...) nuôi thâm canh trên các sông lớn (sông Tiền, sông Hậu), nhuyễn thể (nghêu, hàu, sò huyết) được nuôi theo hình thức quảng canh, nuôi trên bãi triều hoặc theo hình thức giàn treo trên biển, và các đối tượng thủy sản khác có giá trị kinh tế cao (cá lóc, cá rô, ếch,...). Giá trị sản xuất của nuôi trồng thủy sản luôn chiếm tỷ trọng cao trong ngành thủy sản, năm 2025 đạt 21.738,37 tỷ đồng và tốc độ tăng trưởng bình quân cao đạt 5,95%/năm trong giai đoạn 2021-2025.

- Diện tích nuôi trồng thuỷ sản của tỉnh ngày càng tăng, diện tích thả nuôi năm 2025 đạt 22.756 ha (tăng 1.438 ha so với năm 2020), trong đó: diện tích nuôi cá là 10.853 ha, chiếm 47,69% tổng diện tích nuôi (trong đó cá tra là 2.750 ha, chiếm 12,08%); diện tích nuôi tôm, chủ yếu là nuôi theo mô hình quảng canh cải tiến, thâm canh, bán thâm canh với diện tích 8.990 ha, chiếm 39,51% tổng diện tích nuôi; diện tích nuôi thủy sản khác (cá lóc, rô, trê, ếch,...) và nhuyễn thể (nghêu) đạt 2.913 ha, chiếm 12,80% tổng diện tích nuôi. Số lượng nuôi cá lồng bè cũng tăng nhanh qua các năm với số lượng 11.661 cái vào năm 2025.

- Sản lượng nuôi trồng thủy sản: Năm 2025, tổng sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 956,64 nghìn tấn (tăng 250,17 nghìn tấn so với năm 2020). Trong đó: Sản lượng nuôi cá tra đạt 595,60 nghìn tấn, tôm 22,9 nghìn tấn, nhuyễn thể 24 nghìn tấn và thủy sản lồng bè đạt 78,15 nghìn tấn.

- Về địa bàn nuôi trồng thủy sản và thương hiệu: Vùng nuôi thủy sản nước ngọt chủ yếu phân bố tại khu vực Đồng Tháp Mười như: Khu vực Hồng Ngự

chuyên về cá tra giống với thương hiệu "Cá tra giống Hồng Ngự" và các vùng nuôi cá tra tập trung dọc sông Tiền và sông Hậu. Vùng nuôi thủy sản mặn - lợ, tập trung chủ yếu tại khu vực Gò Công và ven biển với các loại thủy sản như tôm nước mặn - lợ, nhuyễn thể (nghêu, hàu), đang tiến hành xây dựng thương hiệu cho tôm Tân Phú Đông và nghêu Gò Công. Nhiều sản phẩm thủy sản được phát triển, hướng tới xây dựng sản phẩm OCOP, mở rộng thị trường trong và ngoài nước.

Bảng 1. Kết quả thực hiện một số chỉ tiêu ngành thủy sản giai đoạn 2020-2025

STT	Chỉ tiêu ngành thuỷ sản	Đơn vị tính	Hiện trạng			Tăng ( ); giảm (-)
			2020	2024	2025	2020-2025
I	**Diện tích NTTS**	**Ha**	**21.318**	**22.711**	**22.756**	**1.438**
1	Phân theo loại thủy sản					
	Nuôi cá	Ha	8.383	11.191	10.853	2.470
	Trong đó: Cá tra	Ha	2.291	2.740	2.750	459
	Nuôi tôm	Ha	9.020	8.870	8.990	-30
	Nuôi thủy sản khác	Ha	3.915	2.650	2.913	-1.002
2	Phân theo loại hình mặt nước					
	Diện tích nước ngọt	Ha	10.177	11.191	11.246	1.069
	Diện tích nước lợ - mặn	Ha	11.141	11.520	11.510	369
3	Số lồng bè nuôi cá	Cái	9.229	11.461	11.661	2.432
II	**Sản lượng thủy sản**	**Tấn**	**869.355**	**1.040.337**	**1.091.307**	**221.952**
1	Phân theo nghề nghiệp					
	Khai thác	Tấn	162.890	119.772	134.667	-28.223
	Nuôi trồng	Tấn	706.465	920.565	956.640	250.175
2	Phân theo chủng loại nuôi trồng					
-	Cá	Tấn	763.848	802.583	822.450	58.602
+	Trong đó: Cá tra	Tấn	455.221	576.636	595.600	140.379
-	Tôm	Tấn	32.820	22.862	22.900	-9.920
-	Thủy sản khác	Tấn	72.687	23.000	23.000	-49.687
-	Sản lượng lồng bè thu hoạch	Tấn	54.026	72.120	78.156	24.130
3	Phân theo loại hình mặt nước					
	Sản lượng thủy sản nước ngọt	Tấn	669.658	874.703	897.600	227.942
	Sản lượng thủy sản nước lợ-mặn	Tấn	199.697	165.634	162.900	-36.797
III	**Sản xuất giống**					
1	Sản xuất cá tra					
	Sản lượng bột	Tr.con	23.111	20.200	20.000	-3.111

STT	Chỉ tiêu ngành thuỷ sản	Đơn vị tính	Hiện trạng			Tăng ( ); giảm (-)
			2020	2024	2025	2020-2025
	Sản lượng giống	Tr.con	1.789	1.550	1.650	-139
2	Sản xuất tôm giống					
	Sản lượng post	Tr.con	340	380	395	55
3	Sản xuất giống thuỷ sản còn lại					
	Sản lượng bột	Tr.con	4.095	2.400	1.730	-2.365
	Sản lượng giống	Tr.con	525	585	615	90

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Đồng Tháp cũ và Tiền Giang

Toàn tỉnh đã thực hiện cấp, cấp lại Giấy xác nhận đăng ký nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực cho 616 cơ sở, với tổng diện tích trên 1.944 ha và thể tích nuôi lồng bè 245.968 m^3, cụ thể: 418 cơ sở nuôi cá tra với diện tích 1.832 ha; 143 cơ sở nuôi tôm với diện tích 112 ha; 55 cơ sở nuôi thủy sản lồng bè với tổng thể tích 245.968 m^3. Đồng thời, đã cấp 45 giấy phép nuôi trồng thủy sản trên biển cho 03 tổ chức và 42 cá nhân, với diện tích 351,74 ha tại 75 khu vực nuôi. Hiện nay công tác quản lý nuôi trồng thủy sản đang được đổi mới theo hướng đẩy mạnh phân cấp, phân quyền gắn với nâng cao trách nhiệm quản lý tại cơ sở theo quy định tại Điều 21 Nghị định số 41/2026/NĐ-CP. Theo đó, các địa phương đang triển khai thực hiện cấp, cấp lại Giấy xác nhận đối với cơ sở nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực hoạt động trên nội địa thuộc phạm vi quản lý và cơ sở nuôi trồng thủy sản lồng bè thuộc thẩm quyền giao khu vực biển của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

2.3. Công tác quan trắc môi trường

Hàng năm địa phương thực hiện lấy mẫu nước tại 56 điểm nguồn nước cấp ở các vùng nuôi tập trung trên địa bàn tỉnh tỉnh (khu vực nuôi nhuyễn thể, nuôi tôm nước lợ, nuôi lồng bè trên sông và nuôi cá tra) để phân tích chỉ tiêu pH, Oxy, độ kiềm, H_2S, NO_2, NH_4, COD, P_3O_4, TSS, độ mặn (tần suất 2 lần/tháng); chỉ tiêu kim loại nặng và thuốc bảo vệ thực vật (tần suất 1 lần/quý). Kết quả đa số các chỉ tiêu môi trường nước phù hợp với nuôi thủy sản. Tuy nhiên, chất lượng nguồn nước đang chịu nhiều áp lực do phát triển kinh tế - xã hội và biến đổi khí hậu; chất lượng nước tại các vùng nuôi tập trung có thời điểm chưa đáp ứng yêu cầu do mật độ nuôi cao, hạ tầng cấp - thoát nước chưa tách biệt, hệ thống xử lý nước thải còn hạn chế; công tác quan trắc và cảnh báo môi trường đã được triển khai nhưng phạm vi, tần suất và mức độ tự động hóa còn hạn chế; việc chia sẻ dữ liệu và cảnh báo sớm chưa đáp ứng yêu cầu quản lý theo thời gian thực.

Đồng thời, địa phương cũng kết hợp các kết quả quan trắc môi trường của Trung tâm khảo nghiệm, kiểm nghiệm, kiểm định nuôi trồng thủy sản Cần Thơ và của Trung tâm quan trắc môi trường và bệnh thủy sản Nam bộ để phát hành bảng tin quan trắc môi trường cùng với các khuyến cáo cần thiết trên website để người nuôi biết và áp dụng các biện pháp kỹ thuật phù hợp.

3. Áp dụng khoa học công nghệ và chuyển đổi số

Đồng Tháp xác định thủy sản là ngành kinh tế mũi nhọn, vì vậy tỉnh đang tập trung đầu tư hạ tầng đồng bộ (hệ thống cấp thoát nước, điện năng ổn định) để hỗ trợ doanh nghiệp và nông dân mở rộng diện tích nuôi công nghệ cao. Các mô hình này không chỉ dừng lại ở hiệu quả kinh tế mà còn được đánh giá dựa trên tiêu chí "kinh tế xanh" và "kinh tế tuần hoàn", giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường tự nhiên.

- Ứng dụng công nghệ vào sản xuất giống cá tra đã có những bước tiến lớn như: Ứng dụng công nghệ chọn giống để chọn lọc các dòng cá tra tăng trưởng nhanh, tăng tỷ lệ phi lê; chịu mặn và kháng bệnh (như bệnh gan thận mủ do Edwardsiella ictaluri); Chuyển dịch từ sử dụng não thùy thô sơ sang các chế phẩm tinh khiết như HCG (Human Chorionic Gonadotropin) góp phần giảm tỷ lệ suy thoái đàn cá bố mẹ và tăng tỷ lệ thụ tinh, tỷ lệ nở một cách ổn định.

- Từ năm 2019 đến nay, các cơ sở sản xuất giống tôm càng xanh trên địa bàn tỉnh đều ứng dụng công nghệ gia hóa và nuôi vỗ đàn tôm bố mẹ; sử dụng các chủng *Bacillus, Lactobacillus*, ... bổ sung định kỳ vào nước nhằm giữ cho môi trường bể ương luôn ở trạng thái cân bằng an toàn.

- Sản xuất theo mô hình khép kín tuần hoàn trong nuôi cá tra, Công ty cổ phần Vĩnh Hoàn đã ứng dụng quy trình nuôi theo tiêu chuẩn công nghệ cao nhằm hạn chế sử dụng nước trong quá trình nuôi, "tiêm" vaccine cho cá ngay tại trại giống, không sử dụng kháng sinh trong quá trình nuôi. Ngoài ra, thực hiện tái sản xuất xác cá tra chết, bùn thải trong quá trình nuôi, phế phẩm trong quá trình chế biến cá được thu gom, chế biến thành phân bón hữu cơ (Công ty TNHH Mai Thiên Thanh).

- Phụ phẩm từ quá trình chế biến (chủ yếu từ cá tra) được sử dụng làm nguyên liệu sản xuất ra những sản phẩm giá trị gia tăng như collagen, dầu cá, bột cá, mỡ cá, …với công suất thiết kế khoảng 350.000 tấn/năm, với công suất này hàng năm cho ra thị trường khoảng 80.000 tấn bột cá, mỡ cá; khoảng 1.800 tấn collagen và 17.700 tấn dầu cá.

- Hỗ trợ, khuyến khích các cơ sở nuôi thủy sản áp dụng nuôi theo các tiêu chuẩn bền vững, an toàn thực phẩm, giúp tăng khả năng cạnh tranh và tiếp cận thị trường quốc tế. Đến nay, có 376,39 ha đang áp dụng và được chứng nhận các tiêu chuẩn GlobalGAP; ASC; BAP (trên cá tra là 360,23 ha; trên tôm là 15,6 ha và 0,25 ha nuôi cá bè) và khoảng 320 ha nuôi tôm nước lợ theo các mô hình nuôi tiên tiến, ứng dụng khoa học kỹ thuật vào quá trình sản xuất.

- Thực hiện Dự án "Trình diễn hệ thống nuôi tôm tiết kiệm năng lượng sử dụng sinh khối tại tỉnh Tiền Giang, Việt Nam" tại trại nuôi tôm của Công ty TNHH Nuôi trồng Thuỷ sản Tuấn Hiền tại ấp Bà Từ, xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp góp phần giải quyết tình trạng cung cấp điện không ổn định và xử lý bùn; nâng cao năng suất và hiệu quả kinh tế; cho phép giải quyết các vấn đề liên quan đến gánh nặng môi trường.

Cùng với quá trình hiện đại hóa sản xuất, công tác chuyển đổi số trong thủy sản đang được chú trọng triển khai đồng bộ, bước đầu ghi nhận những đột phá mạnh mẽ. Ngành đã hoàn thành trực tuyến hóa toàn bộ thủ tục hành chính; vận hành hiệu quả Hệ thống Truy xuất nguồn gốc Điện tử Thủy sản (eCDT), hệ thống quản lý tàu cá (Vnfisbase) và giám sát hành trình (VMS) nhằm minh bạch hóa dữ liệu, ngăn chặn khai thác IUU, kết hợp với các cơ sở dữ liệu về Nuôi trồng thủy sản; giống thủy sản, thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản; Quan trắc môi trường; hệ thống quản lý thông tin dịch bệnh động vật Việt Nam (VAHIS); Cơ sở dữ liệu về xử lý vi phạm hành chính.

4. Phát triển chế biến và xuất khẩu thủy sản

4.1. Chế biến thủy sản

- Đồng Tháp là một trong những trung tâm chế biến thủy sản hàng đầu khu vực ĐBSCL, phát huy thế mạnh cả về nguyên liệu nước ngọt (cá tra) và mặn/lợ (tôm, hải sản). Ngành chế biến thủy sản đóng vai trò then chốt trong nền kinh tế nông nghiệp của tỉnh, đã phát huy được thế mạnh có nguồn nguyên liệu dồi dào và thị trường tiêu thụ tương đối thuận lợi.

- Tỉnh có nhiều doanh nghiệp chế biến thủy sản quy mô lớn như: Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn với sản phẩm chính: Cá tra phi lê đông lạnh, các sản phẩm giá trị gia tăng từ cá tra (collagen, gelatin, dầu cá); Công ty TNHH CBTP XK Vạn Đức Tiền Giang với sản phẩm chính là cá tra đông lạnh, tôm và các sản phẩm thủy sản khác; Công ty TNHH Hùng Cá sản phẩm chính gồm cá tra phi lê đông lạnh, thức ăn thủy sản, các sản phẩm chế biến khác; Công ty Cổ phần Thủy sản Biển Đông với cá tra đông lạnh và các sản phẩm thủy sản khác; Công ty Cổ phần Thủy sản Sông Tiền chuyên các sản phẩm thủy sản đông lạnh;... Các doanh nghiệp này đóng vai trò quan trọng trong việc xuất khẩu các mặt hàng thủy sản chủ lực của tỉnh Đồng Tháp ra thị trường thế giới, đặc biệt là cá tra và tôm.

- Công tác quản lý chất lượng và an toàn vệ sinh thực phẩm dần được chú trọng và được áp dụng trong tất cả các khâu trong chuỗi sản xuất, chế biến và tiêu thụ cá tra. Các tiêu chuẩn đang áp dụng phổ biến là GlobalGAP, VietGAP, ASC và BAP; HACCP trong chế biến xuất khẩu. Chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm nhìn chung đảm bảo do các nhà máy áp dụng quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn HACCP (Hệ thống phân tích mối nguy và điểm kiểm soát tới hạn), Thực hành sản xuất tốt (GMP); Hệ thống quản lý an toàn thực phẩm (ISO 22000). Tuy nhiên, sản phẩm xuất khẩu chủ yếu dưới dạng thô, còn đơn điệu, tỷ trọng sản phẩm có giá trị gia tăng còn thấp.

Sản lượng chế biến thủy sản đông lạnh giai đoạn 2010-2025 tăng giảm không ổn định, chủ yếu xuất phát từ biến động thị trường xuất khẩu toàn cầu, rào cản thương mại, chi phí sản xuất và nguồn nguyên liệu không ổn định. Giai đoạn 2010-2025, sản lượng tăng từ 344,73 nghìn tấn năm 2010 lên 580,36 nghìn tấn năm 2015, chủ yếu do nhu cầu tiêu thụ thủy sản toàn cầu tăng, đặc biệt tại các thị trường lớn như Hoa Kỳ và EU, kéo theo ngành nuôi trồng và chế biến thủy sản trong nước mở rộng quy mô mạnh mẽ, đặc biệt là cá tra, để đáp ứng nhu cầu xuất khẩu và các doanh nghiệp

đầu tư công nghệ chế biến hiện đại, nâng cao hiệu quả và chất lượng sản phẩm, đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế. Giai đoạn 2015-2020, sản lượng có xu hướng giảm, còn 429,69 nghìn tấn năm 2020, chủ yếu do ngành thủy sản đối mặt với nhiều rào cản kỹ thuật và thuế quan tại các thị trường nhập khẩu (thuế chống bán phá giá tại Hoa Kỳ, thẻ vàng IUU của EC), giá nguyên liệu thủy sản, đặc biệt là cá tra, không ổn định, đôi khi xuống thấp khiến người nuôi thua lỗ, dẫn đến thiếu hụt nguồn cung cho chế biến, đồng thời các vấn đề về môi trường nước, dịch bệnh (gan thận mủ ở cá tra) ảnh hưởng đến tỷ lệ sống và sản lượng nuôi trồng. Giai đoạn 2020-2025, biến động không ổn định, sản lượng tăng mạnh lên 1.228,57 nghìn tấn năm 2024, sau đó giảm còn 645 nghìn tấn vào năm 2025, chủ yếu là do: Sự tăng mạnh trở lại vào năm 2024 phản ánh sự phục hồi vững chắc sau đại dịch COVID-19, nhu cầu tiêu dùng tăng trở lại, và khả năng thích ứng nhanh của doanh nghiệp trong bối cảnh thị trường thế giới vẫn tiềm ẩn nhiều trở ngại; Sự giảm mạnh vào năm 2025, do Hoa Kỳ công bố thuế chống bán phá giá tạm thời, có thể lên đến 46% đối với thủy sản Việt Nam, tạo áp lực lớn lên các doanh nghiệp xuất khẩu, khiến các lô hàng chậm lại, chi phí nguyên liệu, thức ăn, logistics tăng cao làm giảm biên lợi nhuận và khả năng cạnh tranh và các quy định ngày càng khắt khe về tính bền vững và truy xuất nguồn gốc từ các thị trường nhập khẩu (như Quy định MMPA từ 2026, thẻ vàng IUU của EC) gây khó khăn cho doanh nghiệp trong việc tuân thủ.

4.2. Xuất khẩu hàng thủy sản đông lạnh

Sau hợp nhất, Đồng Tháp trở thành một trong các trung tâm xuất khẩu thủy sản lớn của cả nước, phát huy lợi thế từ vùng nguyên liệu đa dạng (cá tra, tôm, hải sản). Tỉnh là một trong những địa phương dẫn đầu cả nước về kim ngạch xuất khẩu cá tra, với sản phẩm có mặt tại hơn 100 quốc gia và vùng lãnh thổ. Trong các năm qua, Đồng Tháp đã đạt được nhiều thành công trong việc mở rộng và thâm nhập các thị trường khó tính như Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản, Hàn Quốc, giảm sự phụ thuộc vào một thị trường duy nhất. Nhiều doanh nghiệp đã áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế (ASC, BAP, GlobalGAP, VietGAP, HACCP, ISO), nâng cao chất lượng và uy tín sản phẩm trên thị trường thế giới.

Tỉnh đã tăng cường chế biến sâu, tạo ra các sản phẩm đông lạnh giá trị gia tăng (như phi le tẩm bột, cá cắt khúc, sushi, các món ăn chế biến sẵn từ tôm và cá) thay vì chỉ xuất thô, góp phần thúc đẩy khả năng cạnh tranh của các mặt hàng thủy sản trên thị trường xuất khẩu. Mặc dù sản lượng chế biến tăng giảm không ổn định, nhưng kim ngạch xuất khẩu vẫn duy trì được sự tăng trưởng ổn định cả về trị giá và sản lượng xuất khẩu. Trị giá xuất khẩu hàng thủy sản đang duy trì mức tăng trưởng qua các năm với mức tăng trưởng giai đoạn 2010-2025 đạt 2,67%/năm trong đó: Tăng từ 563,57 triệu USD năm 2010 lên 872,34 triệu USD năm 2015, tăng trưởng cao đạt 9,13%/năm; tăng lên đạt 949,75 triệu USD vào năm 2020, tăng trưởng đạt 1,71%/năm và đến năm 2025 trị giá xuất khẩu đạt 1.090 triệu USD với mức tăng trưởng 2,79%/năm. Sản lượng xuất khẩu cũng tăng qua các năm, tăng từ 207,80 nghìn tấn năm 2010, lên 378,12 nghìn tấn năm 2015, lên 418,52 nghìn tấn năm 2020 và 434,30 nghìn tấn vào năm 2025.

Bảng 2. Sản lượng chế biến và xuất khẩu thủy sản giai đoạn 2010-2025

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm					Tăng BQ (%/năm)			
			2010	2015	2020	2024	2025	2010-2025	Trong đó		
									2010-2015	2015-2020	2020-2025
I	**Chế biến thủy sản đông lạnh**	**1.000 tấn**	**344,73**	**580,36**	**429,69**	**1.228,57**	**645,00**	**2,54**	**10,98**	**-5,83**	**8,46**
II	**Xuất khẩu**										
1	Trị giá xuất khẩu hàng thủy sản	Triệu USD	563,57	872,34	949,75	1.069,44	1.090,00	2,67	9,13	1,71	2,79
2	Sản lượng xuất khẩu hàng thủy sản	1.000 tấn	207,80	378,12	418,52	454,15	434,30	2,99	12,72	2,05	0,74

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Đồng Tháp cũ và Tiền Giang.

5. Hạ tầng, dịch vụ thủy sản

- Hạ tầng cảng cá: Tỉnh Đồng Tháp có 02 cảng cá loại II là Cảng cá Mỹ Tho có diện tích vùng nước là 150m x 295m = 44.250m^2 (Chiều dài cầu cảng: 295m; năng lực bốc dỡ thủy sản qua cảng: 45.000 tấn/năm; lượt tàu cập cảng: khoảng 2.000 lượt/năm; hệ thống xử lý nước thải tập trung: 200m^3/ngày/đêm) và Cảng cá Vàm Láng có diện tích vùng nước là 150m x 114m = 17.100m^2 (Chiều dài cầu cảng: 114m; năng lực bốc dỡ thủy sản qua cảng: 40.000 tấn/năm; lượt tàu cập cảng: khoảng 1.200 lượt/năm; hệ thống xử lý nước thải tập trung: 250m^3/ngày/đêm); không có cảng cá tư nhân, các cảng cá đã thực hiện công bố mở cảng đúng quy định, đảm bảo đủ năng lực, đáp ứng nhu cầu bốc dỡ sản phẩm khai thác của ngư dân. Cảng cá Mỹ Tho và Cảng cá Vàm Láng được chỉ định xác nhận nguồn gốc nguyên liệu thuỷ sản từ khai thác theo Quyết định số 3997/QĐ-BNN-TCTS ngày 12/10/2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố Danh sách cảng cá chỉ định có đủ hệ thống xác nhận nguồn gốc thủy sản từ khai thác. Đảm bảo 100% tàu cá có chiều dài từ 15 mét trở lên được cập cảng chỉ định, giám sát sản lượng và truy xuất nguồn gốc thủy sản khai thác điện tử eCDT. Thời gian qua, cảng cá đã làm thủ tục cập cảng với toàn bộ 100% sản lượng thủy sản bốc dỡ qua cảng đều được Cảng cá cập nhật đầy đủ, kịp thời và đúng quy định vào file Google Sheet của Cục Thủy sản và Kiểm ngư.

- Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá Cửa sông Soài Rạp với diện tích vùng nước khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá là 150m x 2.400m = 360.000m^2.

- Toàn tỉnh có Chợ cá lẻ Mỹ Tho và Chợ đầu mối thủy sản Vàm Láng, kho lạnh, xưởng đá; có 01 Trung tâm đăng kiểm tàu cá loại I và 06 cơ sở sửa chữa tàu (có 02 cơ sở đóng tàu loại I và 04 cơ sở đóng tàu loại II), các cơ sở đóng mới hình thành quanh cảng tạo thành cụm dịch vụ nghề cá hoàn chỉnh, đáp ứng yêu cầu quản lý nghề cá.

- Về sản xuất và cung ứng thức ăn, thuốc thú y thủy sản, sản phẩm cải tạo môi trường nuôi trồng thủy sản: Toàn tỉnh có 82 cơ sở sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản đã được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất (Cơ sở bị thu hồi giấy chứng nhận là 25 cơ sở do ngưng hoạt

động; cơ sở đã được cấp giấy chứng nhận còn hiệu lực là 57 cơ sở) với công suất thiết kế khoảng 04 triệu tấn/năm. Hầu hết các cơ sở áp dụng các chương trình quản lý chất lượng như ISO 22000, GlobalGAP, HACCP, ASC, BAP. Năm 2025, các cơ sở đã sản xuất được 1.970.642 tấn thức ăn thủy sản, 29.069 tấn sản phẩm xử lý cải tạo môi trường, 511 tấn và 2.880 lít thức ăn bổ sung.

6. Đánh giá chung

6.1. Những mặt được

a) Khai thác, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản

- Khai thác thủy sản tiếp tục phát triển ổn định, có đóng góp đáng kể cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, giải quyết công ăn việc làm cho hàng chục ngàn lao động trực tiếp tại các địa phương ven biển. Ứng dụng khoa học công nghệ trong khai thác được người dân quan tâm, đầu tư; xu hướng phát triển nghề cá theo hướng hiện đại, đầu tư đồng bộ từ vỏ, máy, trang thiết bị, ngư cụ tiếp tục có bước tiến đáng kể; phương pháp đánh bắt ngày càng được cải tiến phù hợp với ngư trường, đối tượng, mùa vụ, góp phần gia tăng năng suất, chất lượng và giá trị sản phẩm; công tác quản lý đội tàu, giám sát tàu cá hoạt động trên biển được triển khai đồng bộ và đạt nhiều kết quả tích cực.

- Việc thực hiện quy định pháp luật về bảo tồn, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản trên địa bàn tỉnh được quan tâm chỉ đạo, triển khai kịp thời, nghiêm túc, có kết quả; đặc biệt là thực hiện quyết liệt các nhiệm vụ, giải pháp phòng, chống khai thác IUU. Công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật được tăng cường, nhận thức và ý thức của người dân có chuyển biến tích cực, góp phần ngăn chặn sự suy giảm của nguồn lợi thủy sản, hệ sinh thái.

- Công tác tổ chức sản xuất gắn với dịch vụ, hậu cần nghề cá trên biển được chú trọng; các chính sách phát triển thủy sản theo Quyết định số 48/2010/QĐ-TTg ngày 13/7/2010 của Thủ tướng Chính phủ tiếp tục được triển khai hiệu quả, góp phần thúc đẩy phát triển khai thác xa bờ gắn với bảo vệ chủ quyền biển đảo của Tổ quốc.

b) Nuôi trồng thủy sản

- Tỉnh Đồng Tháp là cửa ngõ vùng Đồng bằng sông Cửu Long trên đất liền, với diện tích gần 6.000 km^2, không gian phát triển trải dài từ biên giới giáp với Campuchia, nơi đầu nguồn sông Tiền đến tận Biển Đông. Toàn tỉnh hiện có trên 20 ngàn ha diện tích nuôi thủy sản với đa dạng đối tượng như: cá tra, tôm, nghêu, hàu, cá lồng bè,...và số lượng tàu khai thác thủy sản xa bờ trên 1,5 ngàn tàu cá. Sản lượng nuôi và khai thác hàng năm đạt trên 01 triệu tấn. Ngoài ra, ngành thuỷ sản của Tỉnh ngày càng phát triển đồng bộ, khép kín từ sản xuất giống, thức ăn, chế biến và tiêu thụ.

- Sự kết hợp này sẽ tạo chuỗi giá trị giữa vùng nguyên liệu và vùng chế biến, giữa sản xuất nông nghiệp và công nghiệp hỗ trợ, gia tăng giá trị xuất khẩu, tạo ra giá trị vượt trội, vươn lên, phát triển mạnh mẽ, toàn diện, bền vững trong giai đoạn lịch sử mới. Vị trí địa lý mới giúp kết nối tốt hơn với các trục giao thông huyết

mạch như các tuyến cao tốc, quốc lộ, đường ven biển, tuyến thuỷ sông Tiền, sông Hậu. Giao thương giữa vùng Đồng Tháp Mười, vùng biển Gò Công và các vùng lân cận được đẩy mạnh sẽ tạo động lực kết nối Đồng bằng sông Cửu Long với vùng kinh tế trọng điểm Đông Nam Bộ.

- Tỉnh có tiềm năng, lợi thế, điều kiện để phát triển nuôi trồng thủy sản cả ở trên vùng nước ngọt, lợ, mặn; phát triển nuôi trồng thủy sản trên biển và nuôi lồng bè trên sông, điều này cho phép phát triển đa dạng đối tượng nuôi từ nuôi cá nước ngọt (đặc biệt là cá tra thâm canh), nuôi tôm nước lợ, nuôi nhuyễn thể (nghêu, hàu, sò huyết) và các đối tượng nuôi lồng bè. Hạ tầng kỹ thuật sẵn có, bổ trợ cho nhau giữa các vùng nuôi nước ngọt và khu vực nước lợ - mặn. Tỉnh Đồng Tháp mới sau sáp nhập tạo ra kênh tiêu thụ tại chỗ cực lớn cho các sản phẩm thủy sản như: Cá tra, cá rô phi (diêu hồng), tôm và nhuyễn thể.

- Hoạt động nuôi trồng thủy sản tỉnh Đồng Tháp phát triển với nhiều loại hình sản xuất khác nhau và đối tượng nuôi cũng đa dạng. Trong 5 năm trở lại đây diện tích nuôi trồng thủy sản có xu hướng tăng, năm 2021 toàn tỉnh có 19.216 ha thả nuôi đến năm 2025 diện tích nuôi đạt 22.756 ha, tăng 3.540 ha. Nuôi trồng thủy sản của tỉnh tập trung vào các đối tượng chủ lực như cá, tôm và nhuyễn thể. Đặc biệt là nuôi cá tra thâm canh, nuôi tôm với các hình thức nuôi thâm canh và bán thâm canh, cá diêu hồng chủ yếu nuôi với hình thức lồng bè trên các sông lớn (sông Tiền và sông Hậu) và nhuyễn thể được nuôi theo hình thức quảng canh, nuôi trên bãi triều hoặc theo hình thức giàn treo trên biển.

c) Áp dụng khoa học công nghệ và chuyển đổi số

Trong thời gian qua, nông nghiệp tỉnh Đồng Tháp đã có bước chuyển biến mạnh mẽ từ mô hình sản xuất truyền thống sang nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp thông minh và nông nghiệp hữu cơ, từng bước hình thành nền nông nghiệp sinh thái, phát thải thấp và tuần hoàn.

Đồng Tháp là một trong những địa phương có nền nông nghiệp phát triển sớm và trình độ thâm canh cao của vùng Đồng bằng sông Cửu Long, tạo nền tảng thuận lợi cho việc mở rộng ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất.

d) Chế biến, tiêu thụ và thương mại thủy sản:

- Chế biến thủy sản là ngành chủ lực trong ngành công nghiệp chế biến thực phẩm của tỉnh, góp phần tạo giá trị gia tăng. Phần lớn các doanh nghiệp chế biến thủy sản đều áp dụng hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến HACCP, ISO, ISO 22000:2005,..... Từng bước hình thành và phát triển một số doanh nghiệp chế biến thủy sản với quy mô công nghiệp, được đầu tư dây chuyền sản xuất hiện đại và cơ giới hóa trang bị máy móc trong các khâu sản xuất; liên kết sản xuất theo chuỗi từ công đoạn khai thác đến thu mua, sơ chế, chế biến, tiêu thụ sản phẩm và chứng nhận sản phẩm OCOP được đẩy mạnh.

- Về thị trường tiêu thụ: ngoài những thị trường truyền thống (Hoa Kỳ, Trung Quốc, EU) chiếm tỷ trọng cao trong tổng kim ngạch xuất khẩu, dư địa thị trường xuất khẩu cá tra còn nhiều, nếu doanh nghiệp biết nắm bắt cơ hội, đa dạng hóa thị

trường, tăng cường sản phẩm chế biến sâu và linh hoạt điều chỉnh chiến lược theo từng thị trường cụ thể, nhằm tận dụng tốt các cơ hội, đặc biệt là khai thác tốt các cơ hội từ các FTA đã ký kết.

- Công tác quản lý chất lượng, an toàn vệ sinh thực phẩm thủy sản được tăng cường; ngăn chặn tình trạng sử dụng hóa chất, kháng sinh cấm trong bảo quản, chế biến, đáp ứng yêu cầu chất lượng sản phẩm xuất khẩu và tiêu dùng trong nước.

đ) Hạ tầng, dịch vụ thủy sản:

- Kết cấu hạ tầng được quan tâm đầu tư, nhiều công trình lớn phục vụ cho khai thác, nuôi trồng, chế biến, dịch vụ thủy sản đã được đưa vào sử dụng và phát huy hiệu quả; đã hình thành các cơ sở đóng sửa tàu thuyền, sản xuất nước đá, cung ứng nhiên, nguyên vật liệu, nhu yếu phẩm phục vụ nghề cá.

- Hạ tầng phục vụ nuôi trồng, chế biến thủy sản được chú trọng và kết nối đồng bộ hạ tầng giao thông, thuận lợi trong vận chuyển sản phẩm. Các công ty sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường trong nuôi trồng thủy sản, các doanh nghiệp chế biến ngày càng mạnh dạn đầu tư công nghệ, dây chuyền sản xuất hiện đại và áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến trong sản xuất và bảo quản sản phẩm theo các tiêu chuẩn quốc tế.

6.2. Những tồn tại, hạn chế, nguyên nhân

a) Về khai thác, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản:

- Đội tàu khai thác hải sản trên địa bàn tỉnh hoạt động vùng ven bờ chiếm số lượng lớn; cơ cấu nghề lưới kéo, lồng bẫy chiếm tỷ lệ cao đã làm ảnh hưởng đến nguồn lợi thủy sản và môi trường sinh thái; quá trình hoạt động của các nghề khai thác có tác động gây tổn hại đến nguồn lợi thủy sản, nhưng mức độ tác động của các nghề khai thác là khác nhau. Đồng Tháp có một số nhóm nghề khai thác có tính xâm hại nguồn lợi thủy sản cao cần phải nghiên cứu để chuyển đổi sang các nghề thân thiện với môi trường hoặc cần có chính sách hỗ trợ để giải bản tàu cá nhằm giảm cường lực khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản, môi trường sinh thái và phát triển bền vững.

- Công tác bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản mặc dù đã được quan tâm triển khai nhưng chưa thực sự hiệu quả, bền vững; nhận thức, ý thức của người dân trong công tác bảo tồn, bảo vệ nguồn lợi thủy sản và chấp hành pháp luật còn hạn chế; tình trạng sử dụng nghề, ngư cụ cấm hoặc khai thác huỷ hoại nguồn lợi chưa được ngăn chặn triệt để; nguồn lợi thủy sản, môi trường, hệ sinh thái ven bờ có dấu hiệu suy giảm. Hoạt động điều tra, nghiên cứu khoa học, thu thập thông tin và cơ sở dữ liệu về đa dạng sinh học, nguồn lợi thủy sản trên vùng biển của tỉnh còn hạn chế, chưa thường xuyên.

- Dịch vụ, hậu cần nghề cá trên biển chưa đáp ứng nhu cầu thực tế. Đội tàu dịch vụ hậu cần trên biển tuy nhiều nhưng chỉ hoạt động một chiều, chưa đa dạng sản phẩm, tính cạnh tranh kém so với các tàu dịch vụ ngoài tỉnh; đầu ra sản phẩm thu mua trên biển còn khó khăn, do chưa có sự liên kết bền vững với các doanh nghiệp, công ty chế biến thủy sản trên bờ; các bến cá tự phát chưa được đưa vào

quản lý, chưa kiểm soát được sản lượng tàu cá có kích thước nhỏ khi mua bán.

b) Về nuôi trồng thủy sản:

- Những năm qua, do tác động của biến đổi khí hậu, thời tiết bất lợi nên tình trạng hạn hán, xâm nhập mặn, thiên tai và sạt lở trên địa bàn tỉnh xảy ra nhiều hơn đã phần nào ảnh hưởng đến hoạt động nuôi trồng thủy sản của tỉnh. Thêm vào đó, chi phí nguyên vật liệu đầu vào tăng trong khi giá cả một số đối tượng nuôi chủ lực biến động giảm, ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất của người dân.

- Việc ứng dụng khoa học công nghệ mới, tiên tiến vào sản xuất nuôi trồng thủy sản vẫn còn hạn chế; các mô hình nuôi thử nghiệm giống thủy sản mới, giống đặc sản chưa được nhân ra diện rộng; việc tiếp cận, ứng dụng khoa học công nghệ, quy trình kỹ thuật của người nông dân vẫn gặp nhiều khó khăn; tỷ lệ diện tích nuôi được chứng nhận còn thấp.

- Diễn biến bất thường của lượng mưa, hạn hán, lũ, xâm nhập mặn và triều cường làm thay đổi điều kiện thủy văn, ảnh hưởng đến quy hoạch vùng nuôi, nguồn nước cấp và hạ tầng sản xuất; chất lượng nước trên các lưu vực sông, kênh cấp nước cho vùng nuôi có xu hướng biến động theo mùa, chịu ảnh hưởng của hoạt động sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, đô thị và sinh hoạt; một số vùng nuôi có nguy cơ ô nhiễm hữu cơ, dư lượng dinh dưỡng, hóa chất bảo vệ thực vật, kháng sinh và vi sinh vật gây bệnh, làm gia tăng nguy cơ phát sinh dịch bệnh trên thủy sản.

- Chưa hình thành vùng nguyên liệu có tổ chức; liên kết giữa doanh nghiệp, hợp tác xã/tổ hợp tác, hộ nuôi còn chưa bền vững.

c) Áp dụng khoa học công nghệ và chuyển đổi số

- Tỷ lệ ứng dụng công nghệ cao trong quy trình kỹ thuật canh tác còn thấp, do quy mô sản xuất nông nghiệp của tỉnh đa số vẫn là nhỏ lẻ, chi phí đầu tư ban đầu cao.

- Các cơ sở dữ liệu về nuôi trồng thuỷ sản còn phân tán, chưa chuẩn hoá, chưa liên thông, chủ yếu quản lý dạng bảng tính; việc kết nối, chia sẻ dữ liệu ngành thủy sản qua nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp tỉnh (LGSP) còn chậm, một số hệ thống chuyên ngành chưa đồng bộ do phần mềm chuyên ngành được xây dựng ở nhiều giai đoạn khác nhau, chưa thống nhất tiêu chuẩn kết nối dữ liệu.

- Nguồn lực đầu tư cho nông nghiệp công nghệ cao và chuyển đổi số còn hạn chế, chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng vốn đầu tư xã hội.

d) Về chế biến, tiêu thụ và thương mại thủy sản:

- Công tác bảo quản sản phẩm sau thu hoạch chưa được chú ý đúng mức và đầu tư tương xứng, tỉ lệ tổn thất vẫn còn cao. Việc xây dựng và hình thành các chuỗi liên kết giữa ngư dân – cơ sở thu mua - nhà máy chế biến - tiêu thụ hiệu quả chưa cao. Hoạt động thu mua vẫn phụ thuộc vào thương lái, doanh nghiệp chế biến chưa thiết lập kênh thu mua trực tiếp, dẫn đến bị động nguồn nguyên liệu.

- Nguồn nguyên liệu khai thác hợp pháp (có truy xuất nguồn gốc) còn hạn

chế, chưa đáp ứng đủ nhu cầu chế biến xuất khẩu của doanh nghiệp. Sản phẩm thủy sản chế biến chưa được tiêu chuẩn hóa, thiếu nhãn hiệu hoặc thương hiệu địa phương. Giá cả bấp bênh, dễ bị ép giá, tác động từ chi phí logistics tăng cao đã làm giảm năng lực cạnh tranh. Các ngành nghề chế biến thủy sản truyền thống như nước mắm, mắm tôm, thủy sản khô,... quy mô nhỏ hộ gia đình với điều kiện sản xuất thiếu vệ sinh an toàn thực phẩm.

- Chưa khai thác hết tiềm năng tại thị trường nội địa cũng như sản xuất các sản phẩm từ nguồn phụ phẩm hoạt động sơ chế, chế biến.

- Sản phẩm chế biến sâu chưa tương xứng với nguồn nguyên liệu; chưa có hệ thống thống kê riêng đối với sản phẩm giá trị gia tăng; thiếu cơ chế chia sẻ rủi ro thị trường.

đ) Về hạ tầng, dịch vụ thủy sản:

Hạ tầng cảng, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá chưa đáp ứng nhu cầu, luồng lạch thường xuyên bị bồi lấp, ảnh hưởng đến an toàn của tàu cá khi ra, vào cảng, khu neo đậu.

Các bến cá tự phát chưa được đưa vào quản lý, chưa kiểm soát triệt để sản lượng tàu cá có kích thước nhỏ khi mua bán.

- Đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng nuôi trồng thủy sản còn chậm, chưa đáp ứng nhu cầu sản xuất.

III. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

Thủy sản là ngành kinh tế có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm an ninh lương thực, tạo việc làm, nâng cao thu nhập cho người dân, đóng góp lớn cho xuất khẩu và phát triển kinh tế biển. Trong những năm qua, Trung ương đã ban hành nhiều chủ trương, chính sách, chiến lược, quy hoạch và chương trình nhằm phát triển ngành thủy sản theo hướng hiện đại, hiệu quả, bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu, gắn với bảo vệ môi trường, bảo vệ nguồn lợi thủy sản, phát triển kinh tế biển, khoa học công nghệ, chuyển đổi số và hội nhập quốc tế.

Tỉnh Đồng Tháp sau khi sát nhập có không gian phát triển rộng lớn, liên kết từ khu vực biên giới tiếp giáp Campuchia, vùng Đồng Tháp Mười, các vùng ven sông Tiền, sông Hậu đến khu vực cửa sông và ven biển Gò Công. Đây là sự thay đổi căn bản về không gian phát triển, tạo điều kiện để tỉnh phát huy đồng thời các hệ sinh thái nước ngọt, nước lợ, nước mặn và biển; hình thành một không gian phát triển thủy sản liên hoàn, đa dạng và có tính bổ trợ cao giữa các tiểu vùng.

Trên địa bàn tỉnh hiện có các vùng sản xuất thủy sản với đặc điểm và lợi thế khác nhau: vùng nước ngọt có thế mạnh về cá tra, cá tra giống, cá lồng bè và các loài thủy sản nước ngọt; vùng Đồng Tháp Mười có điều kiện phát triển thủy sản bản địa, mô hình lúa - cá, cá - sen và các mô hình sản xuất thích ứng với điều kiện sinh thái; khu vực ven sông Tiền, sông Hậu có lợi thế phát triển nuôi cá tra thâm canh, nuôi lồng bè và liên kết với công nghiệp chế biến; khu vực cửa sông và ven

biển Gò Công có điều kiện phát triển nuôi tôm nước lợ, nuôi nhuyễn thể, nuôi biển, khai thác hải sản và các hoạt động kinh tế biển.

Sự hợp nhất không chỉ làm gia tăng quy mô về diện tích, sản lượng và năng lực sản xuất mà còn tạo ra khả năng liên kết các vùng nguyên liệu, kết nối các lĩnh vực sản xuất giống - nuôi trồng - khai thác - chế biến - thương mại - xuất khẩu trong cùng một không gian kinh tế.

Do đó, tỉnh Đồng Tháp cần cụ thể hóa các định hướng phát triển của Trung ương và của tỉnh thành các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp phù hợp với điều kiện thực tiễn, tiềm năng và lợi thế của địa phương trên cơ sở rà soát, tổ chức lại không gian phát triển, xác định rõ chức năng, lợi thế của từng tiểu vùng sinh thái; phân bố hợp lý các ngành hàng, đối tượng và loại hình sản xuất; phát huy tính liên kết, bổ trợ giữa vùng nước ngọt với vùng mặn, lợ và vùng biển, bảo đảm sử dụng hiệu quả tài nguyên đất, nước, mặt nước và không gian ven biển.

Việc xây dựng Đề án là cơ sở để định hướng phát triển thống nhất toàn ngành thủy sản trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp từ sản xuất giống, nuôi trồng, khai thác, bảo vệ nguồn lợi, chế biến, thương mại, dịch vụ, logistics đến xuất khẩu; khắc phục tình trạng phát triển theo từng lĩnh vực, từng địa bàn riêng lẻ, từng bước chuyển từ tư duy phát triển dựa chủ yếu vào gia tăng sản lượng sang phát triển dựa trên năng suất, chất lượng, giá trị gia tăng, hiệu quả và tính bền vững.

IV. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN

1. Quan điểm phát triển

- Phát triển thủy sản Đồng Tháp theo hướng sinh thái, hiện đại, tuần hoàn, số hóa và giá trị cao trên cơ sở tổ chức lại không gian sản xuất sau hợp nhất, tạo sự liên kết hữu cơ giữa vùng sản xuất giống, vùng nuôi nước ngọt, vùng nuôi nước lợ – mặn, khai thác biển, chế biến, logistics và thị trường; không phát triển theo hướng cộng gộp cơ học về quy mô.

- Chuyển từ tăng sản lượng sang tăng giá trị; chuyển từ sản xuất riêng lẻ sang vùng nguyên liệu có tổ chức; chuyển từ quản lý theo báo cáo sang điều hành bằng dữ liệu; chuyển từ xử lý chất thải sang kinh tế tuần hoàn; chuyển từ khai thác tối đa sang khai thác có trách nhiệm.

- Lấy nuôi trồng thủy sản nước ngọt công nghệ cao, cá tra, cá tra giống, cá lồng bè và thủy sản bản địa làm động lực tăng trưởng chủ yếu; đồng thời phát triển có chọn lọc thủy sản mặn, lợ, nuôi biển, khai thác hải sản và kinh tế biển phù hợp không gian ven biển Gò Công; lấy doanh nghiệp làm đầu kéo thị trường, hợp tác xã và tổ hợp tác làm nền tảng tổ chức sản xuất, người dân là chủ thể thực hiện; Nhà nước giữ vai trò kiến tạo, điều phối, hỗ trợ hạ tầng, tiêu chuẩn, dữ liệu và thị trường; lấy khoa học công nghệ, chuyển đổi số, kinh tế tuần hoàn và thích ứng biến đổi khí hậu làm nền tảng nâng cao năng suất, chất lượng, truy xuất nguồn gốc, bảo vệ môi trường và năng lực cạnh tranh của ngành thủy sản.

2. Mục tiêu phát triển

2.1. Mục tiêu chung

Đến năm 2030, xây dựng Đồng Tháp trở thành trung tâm phát triển thủy sản của vùng Đồng bằng sông Cửu Long, tập trung vào các lợi thế có khả năng tạo vị thế dẫn đầu như: sản xuất giống cá tra và giống thủy sản nước ngọt chất lượng cao; nuôi trồng, chế biến sâu và kinh tế tuần hoàn cá tra; dữ liệu, đổi mới sáng tạo và công nghệ thủy sản; liên kết thủy sản nước ngọt – nước lợ – biển; trung tâm logistics, chế biến và xuất khẩu thủy sản, góp phần đưa thủy sản trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, tạo động lực tăng trưởng của tỉnh sau hợp nhất.

2.2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2030

a. Chỉ tiêu kết quả chủ yếu

- Giá trị sản xuất thuỷ sản đến năm 2030 ước đạt 37.360 tỷ đồng, tăng 6,9%/năm, trong đó: GTSX nuôi trồng thủy sản tăng 8,4%/năm và sản xuất giống tăng 1%/năm.

- Tổng diện tích nuôi trồng thủy sản đạt 24,36 nghìn ha, tăng 1,4%/năm.

- Tổng sản lượng thuỷ sản sản xuất đạt 1,4 triệu tấn, tăng 5,2%/năm. Trong đó: sản lượng thuỷ sản nuôi trồng 1,28 triệu tấn, tăng bình quân khoảng 6,0%/năm; sản lượng khai thác thuỷ sản 0,12 triệu tấn, giảm bình quân khoảng 1,3%/năm.

- Tốc độ tăng trưởng sản lượng thủy sản chế biến đạt trên 6%/năm.

- Tỷ trọng giá trị xuất khẩu sản phẩm thủy sản chế biến giá trị gia tăng đạt trung bình trên 40%.

- Trên 70% số lượng cơ sở chế biến thủy sản xuất khẩu đạt trình độ và năng lực công nghệ sản xuất từ trung bình tiên tiến trở lên.

- Sản lượng thủy sản chế biến xuất khẩu đạt 480.000 tấn; kim ngạch xuất khẩu thủy sản đạt 1.200 triệu USD

- 100% cơ sở nuôi cá tra, nuôi tôm nước lợ, cá rô phi và nuôi thủy sản lồng bè được cấp Giấy xác nhận nuôi trồng thủy sản (mã số cơ sở nuôi).

- 100% các cơ sở nuôi cá tra, nuôi tôm nước lợ và nuôi thủy sản lồng bè có Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm áp dụng hệ thống truy xuất nguồn gốc nông sản.

- Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom, xử lý bảo đảm quy chuẩn đạt trên 99%.

- Tỷ lệ xử lý và tái sử dụng nước thải ra môi trường lưu vực các sông đạt 65 – 70%.

- Cắt giảm số tàu trung bình hàng năm tối thiểu từ: 1,5% đối với tàu hoạt động vùng khơi; 04% số tàu hoạt động vùng lộng và 05% đối với tàu hoạt động vùng biển ven bờ trên tổng số tàu cá hiện có của địa phương.

- Tỷ trọng kinh tế số trong lĩnh vực thủy sản đạt tối thiểu 20%.

- Hỗ trợ 60% doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi số.

- 100% tàu cá thuộc diện đăng ký được cập nhật trên cơ sở dữ liệu quản lý tàu cá và thực hiện cập nhật trên hệ thống truy xuất nguồn gốc điện tử thủy sản Việt Nam (eCDT).

- 100% sản lượng thủy sản khai thác qua cảng được kiểm tra, giám sát, truy xuất nguồn gốc.

- 100% cơ sở sản xuất giống thuộc diện quản lý đáp ứng điều kiện theo quy định.

b. Nhiệm vụ hoàn thiện dữ liệu nền và phương pháp thống kê giai đoạn 2026–2027

- Đến năm 2027 hoàn thành điều tra, xác lập cơ sở dữ liệu và phương pháp thống kê sản phẩm chế biến sâu ngành thủy sản; trên cơ sở đó xây dựng lộ trình nâng tỷ trọng sản phẩm chế biến sâu, phấn đấu đến năm 2030 tăng tối thiểu 10 điểm phần trăm so với năm 2027.

- Đến năm 2027 hoàn thành xây dựng cơ sở dữ liệu xác định tỷ lệ sản lượng thủy sản chủ lực tham gia liên kết chuỗi; trên cơ sở đó tổ chức theo dõi, điều hành và phấn đấu đến năm 2030 tăng tối thiểu 20 điểm phần trăm so với năm 2027.

- Đến năm 2027 hoàn thành thống kê, xác định tỷ lệ thu hồi và sử dụng phụ phẩm thủy sản; trên cơ sở đó xây dựng cơ chế thúc đẩy kinh tế tuần hoàn, phấn đấu đến năm 2030 nâng tỷ lệ tái sử dụng phụ phẩm tăng tối thiểu 15 điểm phần trăm so với năm 2027.

- Đến năm 2027 hoàn thành Dashboard điều hành ngành thủy sản cấp tỉnh; đến năm 2030 tối thiểu 70% cơ sở nuôi chủ lực áp dụng nhật ký điện tử.

- Đến năm 2030, 100% cơ sở chế biến thủy sản xuất khẩu áp dụng hệ thống truy xuất nguồn gốc điện tử.

2.3. Tầm nhìn đến năm 2050

Đồng Tháp trở thành trung tâm thủy sản hiện đại, sinh thái, tuần hoàn và có năng lực cạnh tranh quốc tế; dẫn đầu về giống thủy sản chất lượng cao, chế biến sâu cá tra, đổi mới sáng tạo và quản trị ngành bằng dữ liệu; phát triển hài hòa thủy sản nước ngọt, nước lợ, thủy sản biển, bảo tồn đa dạng sinh học và thích ứng biến đổi khí hậu. Phát triển trên nền tảng kinh tế nông nghiệp hiện đại, kinh tế xanh và chuyển đổi số toàn diện.

V. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

Đến năm 2030, Đồng Tháp hình thành hệ sinh thái thủy sản hiện đại, bền vững và đa giá trị, giữ vai trò trung tâm của vùng về sản xuất giống thủy sản chất lượng cao, nuôi trồng công nghệ cao, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, chế biến sâu, logistics và xuất khẩu; từng bước trở thành cực tăng trưởng của kinh tế thủy sản quốc gia, tham gia sâu vào chuỗi cung ứng thủy sản toàn cầu

Tận dụng lợi thế cả về diện tích nuôi trồng nội đồng tại Đồng Tháp Mười và khu vực kinh tế biển để tạo ra sự đột phá, phát triển cả nuôi trồng hải sản và khai thác hải sản, đồng thời tiếp tục duy trì và nâng cao thế mạnh về nuôi trồng thủy

sản nước ngọt truyền thống (cá tra, tôm càng xanh). Chuyển dịch mạnh mẽ sang mô hình sản xuất nông nghiệp sinh thái, hiện đại, bền vững, tập trung vào các sản phẩm có giá trị kinh tế cao và khả năng cạnh tranh. Lồng ghép phát triển thủy sản với các hoạt động du lịch sinh thái, tạo ra những mô hình kinh tế mới, bền vững.

Phát huy hiệu quả tiềm năng, lợi thế của tỉnh; tổ chức không gian ven biển trở thành vùng động lực phát triển, lấy kinh tế biển làm trọng tâm. Phát triển kinh tế biển theo hướng xanh, bền vững, dựa trên khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực, đầu tư đồng bộ hạ tầng hiện đại. Mở rộng không gian phát triển gắn kết hài hòa giữa đô thị, du lịch biển, nuôi trồng thủy sản, năng lượng tái tạo với bảo tồn đa dạng sinh học, phục hồi hệ sinh thái biển và tái tạo nguồn lợi thủy sản. Xác định vùng biển, ven biển là địa bàn chiến lược, bảo đảm phát triển kinh tế gắn với bảo vệ môi trường, quốc phòng và an ninh.

1. Về khai thác, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản

- *Khai thác thủy sản nội địa và biển:* Tổ chức lại hoạt động khai thác hải sản và khai thác thủy sản nội địa hợp lý, gắn phát triển kinh tế của cộng đồng ngư dân với phát triển nuôi trồng thủy sản, du lịch sinh thái. Giảm thiểu, tiến tới chấm dứt các nghề khai thác có tính huỷ diệt nguồn lợi thuỷ sản, chuyển đổi các nghề xâm hại lớn đến nguồn lợi, sử dụng nhiều nhiên liệu sang các nghề thân thiện với môi trường và nguồn lợi thuỷ sản. Tăng cường các hoạt động khai thác thủy sản xa bờ bằng cách khuyến khích ngư dân đầu tư đội tàu cá có công suất lớn phục vụ đánh bắt xa bờ nhằm giảm áp lực khai thác nguồn lợi ven bờ, nâng cao hiệu quả kinh tế, đồng thời góp phần thực hiện mục tiêu phát triển bền vững nguồn lợi thủy sản. Trang bị thiết bị giám sát hành trình nhằm đảm bảo nguồn lợi thủy sản được khai thác có nguồn gốc xuất xứ, đáp ứng các tiêu chuẩn của quốc tế về nguồn gốc chỉ dẫn địa lý trong quá trình xuất khẩu hàng hóa. Phát triển đội tàu dịch vụ hậu cần nghề cá nhằm tạo điều kiện cho các tàu thuyền đánh bắt dài ngày trên biển, giảm thời gian đi lại, góp phần giảm chi phí sản xuất, đồng thời đảm bảo chất lượng hàng hóa để duy trì sản lượng khai thác ổn định khoảng 126 nghìn tấn.

- *Bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản*: Bảo vệ, tái tạo và phát triển bền vững nguồn lợi thủy sản gắn với bảo tồn đa dạng sinh học và hệ sinh thái thủy sinh; kiểm soát chặt chẽ hoạt động khai thác, ngăn chặn khai thác IUU; phát huy vai trò cộng đồng trong đồng quản lý; từng bước phục hồi nguồn lợi thủy sản, đảm bảo khai thác hợp lý, nâng cao sinh kế người dân và góp phần đảm bảo an sinh xã hội, quốc phòng, an ninh; chuyển mạnh từ tư duy "bảo vệ nguồn lợi thủy sản" sang "quản lý, phục hồi và phát triển nguồn lợi thủy sản", lấy phục hồi hệ sinh thái và tái tạo nguồn lợi làm nền tảng cho phát triển nghề cá bền vững; mở rộng thực hiện đồng quản lý với sự tham gia của cộng đồng, doanh nghiệp và các tổ chức xã hội; phát triển hệ thống khu bảo tồn và khu vực bảo vệ nguồn lợi thủy sản gắn với bảo tồn đa dạng sinh học, giáo dục môi trường, nghiên cứu khoa học và phát triển du lịch sinh thái.

2. Phát triển nuôi trồng thủy sản

2.1. Về sản xuất giống thủy sản

Đồng Tháp định hướng trở thành Trung tâm giống thủy sản lớn của khu vực Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL), bao gồm ba lĩnh vực chính: Giống cá tra, giống tôm (nước ngọt và nước lợ) và các giống thủy sản đặc sản khác. Cụ thể:

- *Sản xuất cá tra giống*: Hình thành các vùng sản xuất giống chất lượng cao, tập trung tại các xã/phường: Long Phú Thuận, Tân Hồng, An Bình, Lấp Vò, Mỹ Trà, Bình Hàng Trung, Tân Khánh Trung, … Chuyển dịch mạnh mẽ sang sản xuất giống cá tra chất lượng cao, theo tiêu chuẩn VietGAP hoặc GlobalGAP, nhằm đảm bảo nguồn cá bố mẹ tốt nhất cho vùng nuôi thương phẩm. Áp dụng công nghệ di truyền, chọn giống để tạo ra giống cá tra lớn nhanh, kháng bệnh tốt, đáp ứng các tiêu chuẩn khắt khe của thị trường xuất khẩu. Toàn bộ cơ sở sản xuất giống sẽ được số hóa và cấp mã nhận diện để dễ dàng quản lý chất lượng và truy xuất nguồn gốc. Phấn đấu đến năm 2030, sản lượng bột đạt 23.280 triệu con và sản lượng giống đạt 2.670 triệu con.

- *Sản xuất tôm giống (nước ngọt):* Tiếp tục phát triển mạnh nguồn giống tôm càng xanh chất lượng cao cho vùng nước ngọt Đồng Tháp Mười, nơi có mô hình lúa - tôm càng xanh hiệu quả. Phát triển các trại giống ứng dụng công nghệ hiện đại để sản xuất tôm giống sạch bệnh, có sức đề kháng cao. Phấn đấu đến năm 2030, sản lượng post tôm giống đạt 395 triệu con.

- *Sản xuất giống thủy sản còn lại*: Đa dạng hóa sản xuất giống các loài thủy sản có giá trị kinh tế cao như cá rô phi, cá sặc rằn, cá lóc, cá chốt, cá trèn,... Nghiên cứu và làm chủ công nghệ sinh sản nhân tạo cho các loài này để giảm áp lực khai thác tự nhiên và chủ động nguồn cung. Phấn đấu đến năm 2030, sản lượng bột đạt 1.730 triệu con và sản lượng giống đạt 625 triệu con.

- Đến năm 2030, 100% cơ sở sản xuất giống thủy sản trên toàn tỉnh được cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất giống thủy sản.

2.2. Về nuôi trồng thủy sản

a) Nuôi trồng thủy sản nước ngọt: Đây là trụ cột tăng trưởng chính của ngành thủy sản Đồng Tháp, nhất là cá tra, cá tra giống, cá lồng bè và thủy sản bản địa tiềm năng phục vụ xuất khẩu và tiêu thụ nội địa (cá lóc, cá rô) tại các vùng nuôi có thế mạnh dọc sông Tiền, sông Hậu, hệ thống kênh trục chính trên địa bàn Tỉnh gắn với bảo vệ môi trường sinh thái, chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu (diện tích nuôi đạt trên 11 ngàn ha, tăng 300 ha so năm 2025). Khuyến khích phát triển các mô hình nuôi trồng thủy sản áp dụng công nghệ mới, thân thiện môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu; các mô hình nuôi sinh thái; các tiêu chuẩn thực hành nuôi trồng thủy sản tốt (VietGAP, GlobalGAP, ASC, MSC,…) để nâng cao sản lượng thuỷ sản nuôi ước đạt 1,28 triệu tấn.

- *Cá tra thương phẩm*: Cá tra tiếp tục được xác định là ngành hàng thủy sản chiến lược và chủ lực số 1 của tỉnh Đồng Tháp, có vai trò trung tâm trong phát triển kinh tế nông nghiệp, chế biến và xuất khẩu thủy sản vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Mục tiêu phát triển là xây dựng Đồng Tháp trở thành trung tâm sản

xuất - chế biến - xuất khẩu cá tra hiện đại, bền vững và phát thải thấp của cả nước, ứng dụng công nghệ cao, kinh tế tuần hoàn và đạt các tiêu chuẩn quốc tế. Lấy phát triển nuôi cá tra công nghiệp là trọng tâm, huy động nguồn lực của nhiều thành phần kinh tế, trong đó Nhà nước hỗ trợ đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng cho vùng nuôi cá tra tập trung, tạo nguồn nguyên liệu cho công nghiệp chế biến tiêu thụ.

+ Đến năm 2030, diện tích nuôi cá tra thương phẩm của tỉnh là 4.300 ha mặt nước, với sản lượng ước tính khoảng 847 nghìn tấn, giá trị sản xuất ước tính đạt trên 13,8 nghìn tỷ đồng, tăng bình quân 7,3%/năm giai đoạn 2025-2030. Trong đó, vùng giữa sông Tiền, sông Hậu và khu vực Đồng Tháp Mười được định hướng là vùng nuôi cá tra chính của tỉnh, tập trung ứng dụng công nghệ cao, nuôi tuần hoàn nước và kiểm soát môi trường để đạt năng suất, chất lượng và hiệu quả cao, chiếm trên 80% tổng sản lượng cá tra toàn tỉnh, cung cấp nguyên liệu ổn định cho các nhà máy chế biến xuất khẩu. Các vùng còn lại đảm nhận vai trò phụ trợ - sản xuất giống, sơ chế và logistics phục vụ vùng nuôi chính, hình thành chuỗi giá trị khép kín từ con giống - nuôi - chế biến - tiêu thụ, góp phần củng cố vị thế Đồng Tháp là trung tâm cá tra của vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

+ Phát triển chuỗi giá trị cá tra khép kín, đồng bộ và bền vững, từ khâu con giống - nuôi thương phẩm - chế biến - tiêu thụ - logistics. Tập trung đầu tư các trung tâm sản xuất giống cá tra chất lượng cao, áp dụng công nghệ chọn giống di truyền, ương giống sạch bệnh và đảm bảo truy xuất nguồn gốc. Thực hiện các dự án phát triển chuỗi giá trị cá tra bền vững và đầu tư hạ tầng vùng nuôi ứng dụng công nghệ cao, với tổng vốn đầu tư dự kiến trên 500 tỷ đồng giai đoạn 2025-2030.

- *Nuôi cá rô phi trên ao/lồng bè:* Đây là đối tượng nuôi tiềm năng đang phát triển mạnh, có dư địa phát triển lớn và có khả năng trở thành mặt hàng thủy sản chủ của Tỉnh. Cá rô phi có khả năng chống chịu và thích nghi tốt với biến đổi khí hậu và xâm nhập mặn nên có thể phát triển các mô hình nuôi trên cả địa bàn tỉnh từ vùng nước lợ đến khu vực đầu nguồn và vùng nội đồng. Giai đoạn tới sẽ sẽ xây dựng các mô hình điểm tại một số vùng nuôi (nuôi xen canh tôm nước lợ, nuôi ao đất, nuôi ruộng trũng mùa lũ…) nhằm đánh giá và nhân rộng các thực hành nuôi tiên tiến.

- *Nuôi thủy sản nước ngọt khác*: tận dụng các vùng sinh thái khác biệt (vùng ngập sâu Đồng Tháp Mười và vùng ven sông Tiền, Vàm Cỏ) để phát triển các loài thủy sản bản địa và có giá trị kinh tế cao như: Tôm càng xanh, cá sặc rằn, cá lóc,… và các loại thủy sản đặc sản. Tôm càng xanh, tiếp tục là đối tượng chủ lực ở vùng nước ngọt, đặc biệt là các mô hình canh tác luân canh lúa - tôm càng xanh trong mùa lũ ở vùng Đồng Tháp Mười, mang lại giá trị kinh tế cao và thích ứng với điều kiện tự nhiên. Nghiên cứu và phát triển sản xuất giống nhân tạo các loài cá bản địa có giá trị như cá heo, cá trèn, cá chốt để chủ động nguồn giống và nâng cao giá trị sản phẩm.

- *Nuôi cá lồng bè*: Phát triển nuôi cá lồng, bè theo hướng bền vững, hiệu quả, an toàn và thân thiện với môi trường. Ứng dụng công nghệ cao, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, đáp ứng nhu cầu thị trường trong nước và xuất khẩu.

Đồng thời, ứng dụng công nghệ tiên tiến trong quản lý vùng nuôi cá lồng, bè gắn với phòng chống sạt lở bờ sông trên địa bàn tỉnh. Theo hiện trạng nuôi thực tế tại địa phương và khi các điều kiện sản xuất thuận lợi, nhu cầu phát triển sản xuất của các hộ nuôi tăng, số lượng lồng, bè có thể phát triển đạt khoảng 12.654 chiếc vào năm 2030, sản lượng ước tính đạt khoảng 95 nghìn tấn. Kết hợp nuôi cá lồng, bè với phát triển du lịch sinh thái, tạo chuỗi giá trị gia tăng. Sắp xếp, siết chặt quản lý các vùng nuôi cá lồng, bè ngoài vùng bố trí phương án và không để phát sinh thêm các hộ nuôi. Thu hút các nguồn lực, các thành phần kinh tế đầu tư phát triển cá lồng, bè hiệu quả với lực lượng doanh nghiệp là nòng cốt. Tập trung đầu tư phát triển cơ sở vật chất kỹ thuật hạ tầng đồng bộ; đào tạo, bồi dưỡng, phát triển, sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực; tăng cường chuyển giao và ứng dụng công nghệ, ưu tiên ứng dụng công nghệ cao, chuyển đổi số; nâng cao năng lực quản lý nhà nước, tổ chức lại sản xuất theo kinh tế thị trường.

b) Nuôi trồng thủy sản nước lợ - mặn: Phát triển hiệu quả các đối tượng nuôi thủy sản nước lợ, mặn, trong đó tập trung các đối tượng chủ lực như nhuyễn thể, tôm nước lợ theo quy trình kỹ thuật mới, tiên tiến vào sản xuất để tiết kiệm nước, nguyên nhiên liệu, thân thiện môi trường, hướng tới không sử dụng kháng sinh trong sản xuất, tạo sản phẩm có chất lượng, giá trị cao, đáp ứng các yêu cầu của thị trường (tổng diện tích nuôi đạt trên 13 ngàn ha, tăng trên 1,5 ngàn ha so năm 2025). Trong đó:

- *Nuôi tôm nước lợ*: Chú trọng giải pháp phát triển nuôi tôm ở các vùng chuyển đổi từ sản xuất nông nghiệp hiệu quả thấp, phù hợp với điều kiện tự nhiên và quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương để nâng cao sản lượng đạt 27,8 ngàn tấn. Vùng ven biển Gò Công được quy hoạch là vùng trọng điểm phát triển nuôi tôm nước lợ hướng sản xuất hàng hóa tập trung, có liên kết chặt chẽ với các doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu, nhằm nâng cao giá trị và sức cạnh tranh của sản phẩm. Phát triển các vùng nuôi tôm tập trung, áp dụng công nghệ mới như nuôi tôm thẻ chân trắng trong ao lót bạt, hệ thống tuần hoàn, ít thay nước để kiểm soát môi trường và dịch bệnh hiệu quả, thích ứng với tình trạng xâm nhập mặn ngày càng sâu, chủ động nguồn nước và giảm thiểu tác động môi trường. Bên cạnh tôm sú và tôm thẻ chân trắng (đối tượng chủ lực), tỉnh cũng chú trọng các mô hình khác như nuôi tôm - lúa luân canh, ở các vùng giáp ranh mặn - lợ, mô hình này giúp sử dụng hiệu quả tài nguyên đất đai, giảm mầm bệnh và mang lại hiệu quả kinh tế kép.

- *Nuôi nhuyễn thể*: Phát triển nuôi nhuyễn thể phù hợp định hướng quy hoạch nuôi hàng hóa tập trung đến năm 2030 đạt diện tích 3.670 ha. Xây dựng vùng nguyên liệu đảm bảo truy xuất nguồn gốc, phát triển phải gắn liền với bảo vệ nguồn lợi thủy sản và các hệ sinh thái liên quan như hệ sinh thái rừng ngập mặn, hệ sinh thái cửa sông… góp phần tăng thu nhập, duy trì và tạo sinh kế cho người dân, đảm bảo an ninh vùng biển để nâng cao sản lượng đạt 26,3 ngàn tấn. Vùng ven biển thuộc các xã Tân Điền, Gia Thuận, Gò Công đông và Tân Phú Đông là khu vực được quy hoạch để phát triển mạnh nuôi nhuyễn thể, đây là vùng ven biển có điều kiện tự nhiên thuận lợi. Thúc đẩy liên kết sản xuất giữa các hộ nuôi,

hợp tác xã và các doanh nghiệp chế biến, xuất khẩu để nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm nghêu, tránh tình trạng bán nguyên liệu thô.

3. Phát triển kinh tế biển

- Phát huy tiềm năng, lợi thế biển của tỉnh, tạo động lực phát triển nhanh và bền vững; giữ vững chủ quyền quốc gia, bảo đảm an ninh, trật tự trên biển, khu vực ven biển, đặc biệt các khu đô thị, khu kinh tế ven biển. Phát triển có trọng điểm các ngành kinh tế thuần biển (nuôi trồng, khai thác, chế biến thủy, hải sản; dịch vụ, du lịch biển,...).

- Đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực phục vụ phát triển bền vững kinh tế biển;

- Phát triển năng lượng tái tạo và xây dựng các cụm kinh tế đô thị ven biển kết hợp du lịch; hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ (giao thông, thủy lợi, điện, thông tin liên lạc,...) đáp ứng được các yêu cầu phát triển kinh tế biển và bảo vệ chủ quyền quốc gia về biển, gắn kết với các ngành công nghiệp phụ trợ, dịch vụ logistics.

- Nâng cấp và hoàn thiện cơ sở dịch vụ hậu cần khai thác, nuôi trồng, chế biến thủy sản. Tăng cường năng lực và phối hợp chặt chẽ giữa các lực lượng an ninh, quốc phòng và chấp pháp trên biển.

4. Phát triển thủy sản đa giá trị

Phát triển ngành thủy sản theo mô hình kinh tế đa giá trị, tích hợp giữa nuôi trồng, khai thác, bảo tồn, chế biến, du lịch và dịch vụ; thúc đẩy các mô hình sản xuất kết hợp (lúa - cá, lúa - tôm càng xanh, cá - sen, thủy sản kết hợp cây ăn trái và cây trồng khác) phù hợp với từng tiểu vùng sinh thái; gắn phát triển thủy sản với bảo tồn đa dạng sinh học, giáo dục môi trường và phát triển du lịch sinh thái, du lịch trải nghiệm, du lịch cộng đồng, góp phần nâng cao giá trị gia tăng, đa dạng hóa sinh kế và phát triển bền vững ngành thủy sản Đồng Tháp.

5. Khoa học công nghệ và chuyển đổi số

- Lấy khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo làm động lực nâng cao năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh của ngành thủy sản. Đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng công nghệ sinh học, công nghệ giống, công nghệ nuôi tuần hoàn, Biofloc, RAS, IoT, trí tuệ nhân tạo (AI), tự động hóa, công nghệ bảo quản sau thu hoạch, chế biến sâu và tận dụng phụ phẩm; thúc đẩy liên kết giữa doanh nghiệp, viện nghiên cứu, trường đại học và người sản xuất để hình thành hệ sinh thái đổi mới sáng tạo trong ngành thủy sản.

- Xây dựng ngành thủy sản Đồng Tháp theo hướng quản trị số, dữ liệu số và sản xuất thông minh. Phát triển nông nghiệp số toàn diện, kết hợp công nghệ số trong toàn bộ chuỗi giá trị từ sản xuất - quản lý - tiêu thụ - truy xuất; phát triển hệ thống truy xuất nguồn gốc điện tử trên toàn chuỗi giá trị; từng bước xây dựng hệ sinh thái thủy sản số kết nối với cơ sở dữ liệu quốc gia.

- Xây dựng Dashboard ngành thủy sản là một thành phần của Trung tâm điều hành nông nghiệp số tỉnh, trong đó xây dựng hệ thống bản đồ số (MAP), ứng dụng hệ thống thông tin địa lý (GIS), công nghệ chuỗi khối (blockchain), công nghệ không ảnh trong sản xuất, quản lý vùng nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh; chuẩn hóa và tích hợp dữ liệu: mã số cơ sở nuôi; quan trắc môi trường; giám sát dịch bệnh; an toàn thực phẩm; nâng cấp và liên thông với các cơ sở dữ liệu chuyên ngành: Hệ thống truy xuất nguồn gốc điện tử (eCDT), Hệ thống quản lý tàu cá (Vnfishbase), và Hệ thống giám sát hành trình (VMS) để chống khai thác IUU. Đây là gói giải pháp phần mềm quản lý tập trung, được xây dựng trên cơ sở dữ liệu lớn (Big Data), sẵn sàng kết nối liên thông với các hệ thống chuyển đổi số quốc gia và Chính phủ số (LGSP), với cấp xã, doanh nghiệp, hợp tác xã phục vụ đắc lực cho công tác chỉ đạo, điều hành thời gian thực.

6. Chế biến, thương mại, logistic

- Phát triển mạnh công nghiệp chế biến sâu, chế biến tinh và kinh tế tuần hoàn trong ngành thủy sản; chuyển từ chế biến chủ yếu sản phẩm chính sang khai thác tối đa giá trị của toàn bộ nguyên liệu, phụ phẩm và chất thải phát sinh trong quá trình sản xuất, chế biến thủy sản. Ưu tiên đầu tư công nghệ chế biến, đa dạng hóa và nâng cao giá trị các sản phẩm từ cá tra, tôm, nhuyễn thể, thủy sản khai thác và các nguồn phụ phẩm thủy sản. Định hướng phát triển các nhóm sản phẩm giá trị gia tăng từ phụ phẩm thủy sản như: collagen, gelatin, dầu cá tinh luyện, bột cá, đạm thủy phân, thực phẩm dinh dưỡng, các sản phẩm phục vụ lĩnh vực y dược và mỹ phẩm; phân bón hữu cơ từ bùn thải sau xử lý và phụ phẩm thủy sản; nhiên liệu và năng lượng sinh học từ phụ phẩm, chất hữu cơ và các nguồn sinh khối phù hợp.

- Khuyến khích doanh nghiệp đầu tư đổi mới, nâng cấp công nghệ theo hướng chế biến sâu, chế biến tinh, sử dụng hiệu quả nguyên liệu và giảm thiểu chất thải. Từng bước hình thành chuỗi liên kết thu gom, phân loại, bảo quản, vận chuyển và chế biến phụ phẩm thủy sản; gắn các cơ sở chế biến nguyên liệu với cơ sở chế biến phụ phẩm nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên, giảm chi phí xử lý chất thải và gia tăng giá trị kinh tế trong toàn chuỗi.

- Mở rộng thị trường xuất khẩu và phát triển thương hiệu ngành hàng cá tra Đồng Tháp. Tăng cường liên kết với các doanh nghiệp xuất khẩu lớn, xúc tiến thương mại tại EU, Mỹ, Nhật Bản và Trung Quốc. Đồng thời, phát triển thị trường nội địa, đưa cá tra chế biến sẵn vào các hệ thống siêu thị và chuỗi bán lẻ. Xây dựng thương hiệu "Cá tra Đồng Tháp - Chuẩn xanh, sạch, bền vững", hướng đến sản phẩm đạt chuẩn quốc tế ASC, BAP, GlobalGAP.

- Phát triển hệ thống logistics chuyên ngành thủy sản đồng bộ, hiện đại, kết nối vùng nguyên liệu với các trung tâm chế biến, cảng cá, cảng biển, cảng nội địa và hệ thống giao thông đường bộ, đường thủy. Ưu tiên đầu tư kho lạnh, trung tâm phân phối, trung tâm giao dịch thủy sản, hệ thống bảo quản sau thu hoạch, vận tải lạnh và dịch vụ hậu cần nghề cá; hình thành các trung tâm logistics thủy sản phục vụ tiêu thụ nội địa và xuất khẩu, góp phần giảm chi phí logistics, nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành thủy sản Đồng Tháp.

- Hỗ trợ các doanh nghiệp chế biến thủy sản đầu tư, mở rộng công suất, cải tiến trang thiết bị và công nghệ sản xuất, đào tạo lao động chất lượng cao, chủ động tiếp cận thị quốc tế.

7. Hạ tầng, dịch vụ thủy sản

Tập trung các nguồn lực đầu tư cơ sở hạ tầng ngành thủy sản đồng bộ, phù hợp quy hoạch, chương trình, đề án, dự án lĩnh vực thủy sản, đáp ứng tiêu chí quy định của Luật thủy sản gồm: cảng cá; khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá; vùng nuôi thủy sản tập trung; hệ thống theo dõi, giám sát hoạt động của tàu cá trên biển; số hóa dữ liệu thủy sản; hệ thống quan trắc cảnh báo môi trường, dịch bệnh trong nuôi trồng thủy sản.

VI. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP

1. Công tác tuyên truyền

Tập trung tuyên truyền, phổ biến các quy định và nâng cao ý thức chấp hành pháp luật về phòng, chống khai thác IUU; bảo vệ nguồn lợi thủy sản; sử dụng thuốc, hóa chất, kháng sinh; đăng ký, cấp mã số cơ sở nuôi; thực hiện nhật ký điện tử, truy xuất nguồn gốc; trách nhiệm bảo vệ môi trường; liên kết sản xuất, tiêu thụ và thực hiện hợp đồng liên kết. Đổi mới phương thức tuyên truyền theo hướng thiết thực, phù hợp từng nhóm đối tượng, gắn tuyên truyền với hướng dẫn thực hiện và nâng cao trách nhiệm tuân thủ pháp luật.

2. Quy hoạch, phát triển kết cấu hạ tầng ngành thủy sản

- Rà soát chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức, nguồn nhân lực cơ quan quản lý nhà nước về thuỷ sản theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, bảo đảm tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, phù hợp với thực tiễn; nâng cao năng lực cán bộ quản lý Nhà nước chuyên ngành thuỷ sản tại địa phương.

- Rà soát, điều chỉnh, xây dựng các quy hoạch, kế hoạch, các dự án trên địa bàn tỉnh, bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ với các quy hoạch ngành thủy sản, quy hoạch tỉnh bảo đảm phát triển thủy sản hiệu quả, bền vững.

- Triển khai thực hiện Quy hoạch các khu bến cảng theo Quyết định 970/QĐ-BXD ngày 30/6/2025 của Bộ Xây dựng. Đầu tư xây dựng các dự án đường giao thông phục vụ phát triển công nghiệp phía Đông của tỉnh; dự án tuyến đường bộ ven biển kết nối liên thông các cảng biển, các vùng, địa phương, phục vụ phát triển bền vững kinh tế biển.

- Đầu tư xây dựng hệ thống điện 3 pha đảm bảo cung cấp đủ điện cho các vùng sản xuất thủy sản tập trung; nâng cấp, hoàn thiện hệ thống giao thông, thủy lợi và cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất.

- Bố trí nguồn lực cho công tác quản lý sau đầu tư; duy tu, bảo trì công trình đảm bảo yêu cầu sử dụng.

- Đầu tư Dự án Liên kết sản xuất cá tra giống chất lượng cao tỉnh Đồng Tháp tại phường Mỹ Trà, xã Bình Hàng Trung, xã Mỹ An Hưng, xã Tân Hồng, xã Tân Nhuận Đông tỉnh Đồng Tháp.

- Phương án quản lý vùng nuôi cá bè gắn với phòng, chống sạt lở bờ sông trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Đầu tư xây dựng cảng cá loại III trên địa bàn tỉnh theo quy hoạch tạo điều kiện thuận lợi và đáp ứng nhu cầu cập, rời cảng cho nhóm tàu cá có chiều dài dưới 15 mét.

3. Về tổ chức sản xuất

- Tổ chức lại sản xuất theo hướng liên kết vùng, liên kết chuỗi và kinh tế hợp tác; phát triển các vùng sản xuất tập trung gắn với mã số cơ sở nuôi, tiêu chuẩn chất lượng và truy xuất nguồn gốc. Hình thành các chuỗi liên kết bền vững giữa cơ sở sản xuất giống, người nuôi, hợp tác xã, doanh nghiệp chế biến, doanh nghiệp logistics và doanh nghiệp xuất khẩu; tăng cường vai trò của doanh nghiệp đầu tàu trong dẫn dắt thị trường, chuyển giao công nghệ và liên kết tiêu thụ sản phẩm.

- Xây dựng các vùng nguyên liệu thủy sản tập trung, có tổ chức, phù hợp với điều kiện từng tiểu vùng sinh thái và ngành hàng chủ lực; gắn tổ chức sản xuất với quản lý mã số cơ sở nuôi, vùng nuôi, truy xuất nguồn gốc, kiểm soát dịch bệnh, môi trường và chất lượng sản phẩm.

- Thúc đẩy liên kết chặt chẽ giữa doanh nghiệp - hợp tác xã, tổ hợp tác - hộ nuôi trên cơ sở hài hòa lợi ích và chia sẻ trách nhiệm. Khuyến khích doanh nghiệp giữ vai trò đầu mối thị trường, liên kết cung ứng giống, thức ăn, vật tư, dịch vụ kỹ thuật, hướng dẫn quy trình sản xuất và bao tiêu sản phẩm; hợp tác xã, tổ hợp tác tổ chức sản xuất và cung cấp các dịch vụ chung cho thành viên; hộ nuôi thực hiện đúng quy trình, tiêu chuẩn kỹ thuật và các cam kết trong liên kết.

- Tăng cường vai trò điều phối sản xuất theo tín hiệu thị trường; chủ động điều chỉnh mùa vụ, diện tích, mật độ và sản lượng nuôi phù hợp với nhu cầu tiêu thụ, năng lực chế biến, điều kiện môi trường và khả năng phòng, chống dịch bệnh, hạn chế tình trạng phát triển tự phát, cung vượt cầu và biến động giá bất lợi.

- Phát triển các dịch vụ dùng chung thông qua hợp tác xã, tổ hợp tác và liên kết với doanh nghiệp, nhất là dịch vụ cung ứng giống, thức ăn, vật tư đầu vào, kiểm nghiệm, quan trắc môi trường, phòng chống dịch bệnh, thu hoạch, sơ chế, bảo quản, vận chuyển và tiêu thụ sản phẩm; góp phần giảm chi phí sản xuất, nâng cao năng lực thương lượng và hiệu quả kinh tế của người nuôi.

- Tổ chức kiểm soát chất lượng đồng bộ trong toàn bộ chuỗi giá trị, từ cơ sở sản xuất giống, vật tư đầu vào, quá trình nuôi trồng, thu hoạch, sơ chế, chế biến đến tiêu thụ; tăng cường áp dụng các quy trình, tiêu chuẩn sản xuất thống nhất, ghi chép và truy xuất nguồn gốc, bảo đảm sản phẩm đáp ứng yêu cầu về chất lượng, an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường và yêu cầu của thị trường.

- Xây dựng các mô hình chuyển đổi nghề, phát triển du lịch cộng đồng nghề cá ven biển phù hợp với đặc thù của địa phương góp phần bảo tồn, phát huy giá trị truyền thống, nhất là bản sắc văn hóa của các vùng miền ven biển, tạo sinh kế thay thế cho các nghề khai thác thủy sản ảnh hưởng đến nguồn lợi và môi trường từng bước tạo việc làm ổn định, nâng cao mức sống của cộng đồng ngư dân, góp

phần bảo vệ môi trường sinh thái vùng ven biển gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường và quản lý tài nguyên biển.

- Hiện đại hoá đội tàu, thực hiện các giải pháp chống khai thác hải sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định (IUU); ưu tiên đầu tư đồng bộ cơ sở hạ tầng, dịch vụ hậu cần nghề cá, trong đó tập trung nâng cấp Cảng cá Mỹ Tho, Cảng cá Vàm Láng kết hợp Khu neo đậu tránh trú bão để phục vụ hiệu quả hoạt động khai thác và bảo quản hải sản, đầu tư xây dựng cảng cá loại III để đáp ứng nhu cầu cập, rời cảng cho nhóm tàu cá dưới 15 mét; củng cố, phát triển các tổ, đội hợp tác sản xuất trong đánh bắt thủy sản; nhân rộng mô hình đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản, khoanh nuôi thủy hải sản gắn với khai thác hợp lý, tạo sinh kế ổn định cho ngư dân.

- Triển khai kịp thời các cơ chế chính sách của Trung ương và cụ thể hóa các chính sách cụ thể đối với ngành thủy sản để giải quyết các vấn đề bức xúc nghề cá của tỉnh gắn với tổ chức lại sản xuất, phát triển bền vững các lĩnh vực của ngành, đặc biệt triển khai thực hiện tốt và có hiệu quả chính sách hỗ trợ tàu cá khai thác xa bờ kết hợp nhiệm vụ an ninh quốc phòng; xây dựng, triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ giải bản tàu cá, chuyển đổi nghề trong khai thác thủy sản, ưu tiên chuyển đổi nghề cho ngư dân đánh bắt ven bờ sang nuôi thủy sản trên biển, khoanh nuôi hải sản gắn với đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản, dịch vụ du lịch biển.

- Tăng cường liên kết vùng trong phát triển thủy sản: Tăng cường hợp tác với các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long để hình thành mạng lưới sản xuất và cung ứng giống thủy sản chất lượng cao. Trong đó, tập trung liên kết nghiên cứu, chọn tạo và lưu giữ nguồn gen; nguồn giống bố mẹ chất lượng cao; kiểm soát chất lượng giống và vật tư đầu vào; … Xây dựng tỉnh Đồng Tháp từng bước trở thành trung tâm sản xuất và cung ứng giống thủy sản nước ngọt, đồng thời liên kết với các tỉnh ven biển trong sử dụng giống tôm nước lợ, nhuyễn thể và các đối tượng thủy sản khác.

- Xây dựng cơ chế kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa Đồng Tháp với các tỉnh trong khu vực, từng bước hình thành hệ thống dữ liệu thủy sản liên vùng, phục vụ quản lý nhà nước, dự báo sản xuất, điều tiết thị trường và ứng phó với biến đổi khí hậu.

4. Phát triển các mô hình thủy sản đa giá trị gắn với nông nghiệp, du lịch và bảo tồn hệ sinh thái

Phát triển ngành thủy sản theo hướng tích hợp đa giá trị, khai thác đồng thời giá trị kinh tế, sinh thái, văn hóa và du lịch; chuyển từ tư duy sản xuất đơn ngành sang phát triển kinh tế tổng hợp, tuần hoàn và thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Khuyến khích phát triển các mô hình sản xuất kết hợp, phù hợp với điều kiện sinh thái , như: Mô hình lúa - tôm càng xanh tại vùng chuyển đổi, vừa tạo thu nhập kép, vừa cải tạo môi trường và giảm chi phí đầu vào; mô hình lúa - cá (cá đồng, cá rô, cá lóc, cá trê...) nhằm tận dụng nguồn thức ăn tự nhiên, giảm sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, nâng cao giá trị trên một đơn vị diện tích; mô hình cá

- sen tại vùng Đồng Tháp Mười, kết hợp nuôi thủy sản với trồng sen, tạo sản phẩm nông nghiệp đặc trưng và cảnh quan phục vụ du lịch; mô hình thủy sản kết hợp cây ăn trái (cá - dừa, cá - xoài, cá - sầu riêng, cá - bưởi...) thông qua tận dụng hệ thống mương vườn, nâng cao hiệu quả sử dụng đất và nguồn nước; … Khuyến khích áp dụng các nguyên tắc của kinh tế tuần hoàn, tái sử dụng phụ phẩm, tiết kiệm nước, giảm phát thải khí nhà kính và bảo vệ hệ sinh thái tự nhiên.

- Phát triển thủy sản gắn với du lịch sinh thái và du lịch cộng đồng: Phát huy lợi thế về cảnh quan sông nước, vùng Đồng Tháp Mười, hệ thống cù lao, làng nghề, vùng nuôi thủy sản tập trung và vùng ven biển để phát triển các sản phẩm du lịch đặc thù gắn với ngành thủy sản.

- Phát triển bảo tồn nguồn lợi thủy sản gắn với giáo dục môi trường: Kết hợp với các trường học, viện nghiên cứu, tổ chức xã hội và doanh nghiệp để xây dựng các điểm giáo dục môi trường gắn với các khu bảo tồn, trung tâm giống và vùng nuôi tiêu biểu.

- Không gian phát triển theo từng tiểu vùng sinh thái: Vùng Đồng Tháp Mười: ưu tiên mô hình lúa - cá, cá - sen, bảo tồn cá đồng, du lịch sinh thái đất ngập nước và trải nghiệm nông nghiệp; vùng ven sông Tiền, sông Hậu: phát triển cá tra công nghệ cao, cá lồng bè, du lịch đường sông và trải nghiệm làng nghề thủy sản; vùng cửa sông và ven biển: phát triển nuôi tôm nước lợ, nhuyễn thể, khai thác thủy sản gắn với bảo tồn rừng ngập mặn, du lịch sinh thái biển và du lịch cộng đồng nghề cá; vùng cây ăn trái: phát triển các mô hình thủy sản trong mương vườn kết hợp du lịch miệt vườn, góp phần gia tăng giá trị sản phẩm và thu nhập cho người dân.

5. Bảo vệ nguồn lợi thủy sản

- Chuyển từ tư duy bảo vệ sang phục hồi và phát triển nguồn lợi thủy sản: Đổi mới tư duy quản lý theo hướng lấy phục hồi và tái tạo nguồn lợi thủy sản làm trọng tâm, kết hợp hài hòa giữa bảo tồn và khai thác hợp lý nhằm duy trì lâu dài tính đa dạng sinh học, nâng cao khả năng phục hồi của hệ sinh thái và phát triển sinh kế bền vững cho cộng đồng ngư dân.

- Mở rộng mô hình đồng quản lý trong bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản: Đẩy mạnh thực hiện đồng quản lý theo hướng cộng đồng tham gia trực tiếp vào quản lý, bảo vệ và khai thác bền vững nguồn lợi thủy sản; khuyến khích thành lập và củng cố các tổ chức cộng đồng, tổ hợp tác, hợp tác xã nghề cá và các tổ đồng quản lý tại các vùng khai thác nội địa, ven biển và khu vực bảo vệ nguồn lợi.

- Phát triển hệ thống khu bảo tồn và khu vực bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

- Đẩy mạnh xã hội hóa công tác phục hồi nguồn lợi thủy sản thông qua sự tham gia của doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức xã hội, cơ sở nghiên cứu, trường học và người dân

6. Về thị trường

- Tăng cường nghiên cứu, dự báo và cung cấp thông tin thị trường đối với từng ngành hàng, sản phẩm thủy sản chủ lực và tiềm năng; tập trung phân tích nhu cầu, thị hiếu tiêu dùng, xu hướng giá cả, tiêu chuẩn chất lượng và yêu cầu của các thị trường trong nước, xuất khẩu. Trên cơ sở đó, định hướng sản xuất, điều phối sản lượng, cơ cấu sản phẩm và hoạt động chế biến phù hợp với tín hiệu thị trường.

- Xây dựng, phát triển và quảng bá thương hiệu các sản phẩm thủy sản chủ lực của tỉnh, trước hết là cá tra, tôm, nghêu và các sản phẩm thủy sản bản địa, đặc sản địa phương; gắn xây dựng thương hiệu với vùng nguyên liệu, chỉ dẫn nguồn gốc, chất lượng sản phẩm, chế biến sâu và truy xuất nguồn gốc.

- Phát triển mạnh thị trường nội địa, đa dạng hóa hệ thống phân phối và phương thức tiêu thụ; tăng tỷ trọng sản phẩm thủy sản qua chế biến, nhất là các sản phẩm tiện lợi, thực phẩm chế biến sẵn, chế biến sâu, phù hợp với nhu cầu tiêu dùng hiện đại. Tăng cường kết nối sản phẩm thủy sản với hệ thống siêu thị, chuỗi bán lẻ, chợ đầu mối, nhà hàng, khách sạn, bếp ăn tập thể và các kênh phân phối hiện đại.

- Đa dạng hóa và mở rộng thị trường xuất khẩu; chủ động khai thác cơ hội từ các hiệp định thương mại tự do mà Việt Nam tham gia, hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận thông tin về ưu đãi thuế quan, quy tắc xuất xứ, yêu cầu kỹ thuật và các điều kiện tiếp cận thị trường. Củng cố các thị trường truyền thống, đồng thời nghiên cứu, mở rộng thị trường mới và thị trường có giá trị cao.

- Chủ động thích ứng với các rào cản kỹ thuật, yêu cầu về môi trường, phát triển bền vững, an toàn thực phẩm và truy xuất nguồn gốc của thị trường; nâng cao năng lực kiểm soát chất lượng trong toàn chuỗi, từ vùng nguyên liệu, cơ sở nuôi, khai thác đến thu hoạch, chế biến và xuất khẩu. Tăng cường cập nhật, cảnh báo sớm và hướng dẫn doanh nghiệp, hợp tác xã, người sản xuất đáp ứng các yêu cầu mới của thị trường, hạn chế rủi ro và nâng cao năng lực cạnh tranh của sản phẩm thủy sản tỉnh Đồng Tháp.

- Tổ chức xúc tiến thương mại, tuyên truyền giới thiệu sản phẩm, hình thành chương trình phối hợp với các doanh nghiệp và nông dân phát triển hàng hóa đúng theo yêu cầu của thị trường tiêu thụ.

7. Về môi trường

- Thực hiện hiệu quả công tác quan trắc, giám sát và cảnh báo môi trường trong nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh; kịp thời cung cấp thông tin, dự báo diễn biến môi trường phục vụ công tác quản lý, chỉ đạo sản xuất và phòng ngừa, cảnh báo dịch bệnh; đồng thời góp phần hoàn thiện và vận hành đồng bộ hệ thống quan trắc môi trường nuôi trồng thủy sản từ Trung ương đến địa phương, hướng tới phát triển nuôi trồng thủy sản bền vững, an toàn và thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Thực hiện điều tra, đánh giá lượng thải từ các hoạt động sản xuất thủy sản trên địa bàn tỉnh *(hoạt động khai thác thủy sản, vùng nuôi trồng thủy sản, hoạt động tại cảng cá, cơ sở chế biến thủy sản).*

- Nghiên cứu, từng bước xây dựng và áp dụng mô hình quản lý chất thải, rác thải trong các hoạt động khai thác thủy sản trên biển; hoạt động tại cảng cá; vùng nuôi trồng thủy sản/cơ sở nuôi trồng thủy sản, cơ sở/hộ gia đình thu mua, sơ chế, chế biến thủy sản quy mô nhỏ trên địa bàn tỉnh.

- Thúc đẩy phát triển kinh tế tuần hoàn trong lĩnh vực thủy sản:

+ Tái sử dụng phụ phẩm thủy sản: Thu gom và chế biến triệt để xác cá chết, bùn thải từ ao nuôi và phế phẩm từ các nhà máy chế biến để sản xuất phân bón hữu cơ, bột cá, mỡ cá hoặc năng lượng tái tạo (biogas, điện sinh khối).

+ Khuyến khích các mô hình nuôi tuần hoàn (RAS), công nghệ Biofloc và các quy trình nuôi tiết kiệm nước, giảm sử dụng hóa chất và kháng sinh.

+ Xây dựng hệ thống đo đạc, báo cáo và thẩm định (MRV) lượng phát thải carbon trong nông nghiệp và thủy sản, hướng tới hình thành thị trường tín chỉ carbon để tăng thêm giá trị kinh tế xanh.

- Triển khai thực hiện Chỉ thị số 33/CT-TTg ngày 20/8/2020 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường quản lý, tái sử dụng, tái chế, xử lý và giảm thiểu chất thải nhựa và Quyết định 1746/QĐ-TTg ngày 04/12/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành kế hoạch hành động quốc gia về quản lý rác thải nhựa đại dương đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

- Kiểm soát chặt chẽ, ngăn chặn các loài thủy sản ngoại lai xâm hại.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát chất lượng nước xả thải từ các khu nuôi tập trung và các nhà máy chế biến, đảm bảo các cơ sở đạt quy chuẩn môi trường.

8. Về ứng dụng khoa học công nghệ và chuyển đổi số

- Bổ sung hoàn chỉnh cơ sở dữ liệu ngành thủy sản trong nền tảng dữ liệu số về nông nghiệp và môi trường tỉnh Đồng Tháp.

- Tập trung đầu tư, nâng cấp hạ tầng mạng internet, trạm băng thông rộng (4G/5G), đảm bảo 100% thủ tục hành chính (TTHC) chuyên ngành nông nghiệp được số hóa, giải quyết trực tuyến toàn trình và phi địa giới hành chính.

- Nâng cấp và liên thông các CSDL chuyên ngành: Hệ thống truy xuất nguồn gốc điện tử (eCDT), Hệ thống quản lý tàu cá (Vnfishbase), và Hệ thống giám sát hành trình (VMS) để chống khai thác IUU.

- Tăng cường công tác chuyển giao, ứng dụng công nghệ mới, công nghệ cao và công nghệ phù hợp để tăng năng suất, bảo vệ môi trường, giảm thiểu chất thải, hạn chế rủi ro, nâng cao chất lượng sản phẩm và giá trị gia tăng.

- Ứng dụng ngư cụ, phương pháp khai thác tiên tiến, thân thiện với môi trường để nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị sản phẩm.

- Nghiên cứu, ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số trong quản lý, giám sát hoạt động tàu cá; công nghệ khai thác; cơ giới hóa, tự động hóa trong khai thác; bảo quản sản phẩm sau thu hoạch; công nghệ tiết kiệm nhiên liệu, năng lượng trong hoạt động thủy sản.

- Xây dựng Bản đồ số vùng nguyên liệu thủy sản; chuẩn hóa và tích hợp dữ liệu: mã số cơ sở nuôi; giống thủy sản; thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản; thông tin quan trắc môi trường, giám sát dịch bệnh; an toàn thực phẩm; …

- Ứng dụng công nghệ tự động hóa và IoT: triển khai hệ thống giám sát tự động các chỉ tiêu môi trường (nhiệt độ, pH, oxy hòa tan, độ mặn, ...); tự động hóa một số công đoạn trong sản xuất giống (cho ăn, cấp – thoát nước, kiểm soát môi trường nuôi); cảnh báo sớm các rủi ro về môi trường và dịch bệnh.

9. Phát triển công nghiệp chế biến sâu, kinh tế tuần hoàn và nâng cao giá trị gia tăng từ phụ phẩm thủy sản

- Phát triển ngành thủy sản theo mô hình kinh tế tuần hoàn, sử dụng hiệu quả tài nguyên, giảm thiểu chất thải, tái sử dụng và tái chế phụ phẩm trong toàn bộ chuỗi giá trị từ sản xuất giống, nuôi trồng, khai thác, chế biến đến tiêu thụ; góp phần giảm phát thải khí nhà kính, bảo vệ môi trường và nâng cao giá trị gia tăng của ngành. Khuyến khích doanh nghiệp áp dụng công nghệ sạch, sử dụng năng lượng tiết kiệm, năng lượng tái tạo, tái sử dụng nước trong sản xuất và từng bước xây dựng các cơ sở chế biến theo mô hình nhà máy xanh, phát thải thấp.

- Đẩy mạnh đầu tư công nghệ chế biến sâu nhằm nâng cao giá trị gia tăng, giảm tỷ lệ xuất khẩu sản phẩm sơ chế và khai thác tối đa giá trị của phụ phẩm thủy sản. Ưu tiên phát triển các sản phẩm có giá trị kinh tế cao từ phụ phẩm như: collagen và gelatin từ da cá; dầu cá tinh luyện giàu Omega-3; bột cá và dầu thủy sản phục vụ sản xuất thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản; bột protein thủy phân; peptide sinh học; chitosan, chitin và các chế phẩm sinh học từ vỏ tôm, cua; phân bón hữu cơ, chế phẩm vi sinh và nguyên liệu phục vụ nông nghiệp tuần hoàn; nguyên liệu cho ngành dược phẩm, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng và vật liệu sinh học.

- Khuyến khích doanh nghiệp đổi mới công nghệ, đầu tư dây chuyền hiện đại để nâng tỷ lệ phụ phẩm được tái chế, tái sử dụng, từng bước hình thành ngành công nghiệp chế biến phụ phẩm thủy sản có giá trị cao.

10. Về nguồn lực xã hội

10.1. Về nguồn lực đầu tư:

- Phát triển ngành thủy sản theo hướng đa dạng hóa nguồn lực đầu tư, trong đó ngân sách nhà nước giữ vai trò vốn mồi, tập trung đầu tư các công trình hạ tầng thiết yếu, nghiên cứu khoa học, bảo tồn nguồn lợi và chuyển đổi số dùng chung; đồng thời đẩy mạnh xã hội hóa, hợp tác công tư (PPP) và thu hút doanh nghiệp đầu tư vào các lĩnh vực có khả năng thu hồi vốn và tạo giá trị gia tăng cao.

- Xây dựng môi trường đầu tư minh bạch, ổn định, tạo điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức tín dụng và các nhà đầu tư tham gia phát triển chuỗi giá trị thủy sản.

- Nhà nước tập trung đầu tư các hạng mục hạ tầng công cộng, giải phóng mặt bằng và hệ thống kết nối; doanh nghiệp đầu tư thiết bị, công nghệ, quản lý, khai thác và cung cấp dịch vụ.

10.2. Về nguồn nhân lực:

- Phát huy vai trò của các trường đại học, cao đẳng trên địa bàn Tỉnh trong đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao; đặc biệt, trong đào tạo về công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, trong tham gia nghiên cứu các giải pháp khoa học và công nghệ ứng dụng trên các lĩnh vực kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Tổ chức các chương trình đào tạo kỹ năng số, quản trị hiện đại, kỹ năng mềm cho cán bộ quản lý các cấp; xây dựng kho học liệu mở và nền tảng học tập trực tuyến. Đồng thời, triển khai hiệu quả Đề án số 11-ĐA/TU ngày 25/3/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao tỉnh Đồng Tháp đến năm 2035.

- Hình thành đội ngũ nông dân chuyên nghiệp: Cập nhật kiến thức về sản xuất, quản trị kinh tế, thị trường và kỹ thuật nông nghiệp 4.0 cho hội viên các Hội quán và Hợp tác xã. Đào tạo nông dân có chứng chỉ để sản xuất sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn chất lượng và yêu cầu mới của thị trường.

- Đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ cấp xã về quản lý kinh tế, về vùng nuôi, mã số vùng nuôi, quan trắc, nhật ký điện tử, truy xuất nguồn gốc, chống IUU và quản trị dữ liệu.

VII. DANH MỤC DỰ ÁN, CHƯƠNG TRÌNH ƯU TIÊN THỰC HIỆN

1. Hạ tầng phục vụ liên kết sản xuất cá tra giống chất lượng cao tỉnh Đồng Tháp;

2. Trung tâm đầu mối gắn với vùng nguyên liệu cá tra tỉnh Đồng Tháp đến năm 2030;

3. Dự án đầu tư xây dựng cảng cá Tiền Giang, tỉnh Đồng Tháp;

4. Dự án đầu tư xây dựng Cảng cá loại III trên địa bàn xã Gò Công Đông;

5. Xây dựng hệ thống quan trắc, cảnh báo môi trường và dịch bệnh thủy sản thông minh;

6. Đề án chuyển đổi một số nghề khai thác hải sản ảnh hưởng đến nguồn lợi và môi trường sinh thái trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp;

7. Phát triển mô hình đồng quản lý, bảo tồn nguồn lợi thủy sản gắn với sinh kế và du lịch sinh thái;

8. Xây dựng Dashboard điều hành ngành thủy sản cấp tỉnh trên cơ sở nền tảng số ngành nông nghiệp.

VIII. NGUỒN VỐN THỰC HIỆN

1. Ngân sách nhà nước

Kinh phí thực hiện Đề án được đảm bảo từ ngân sách nhà nước theo phân cấp ngân sách hiện hành; từ nguồn vốn của doanh nghiệp, từ nguồn vốn tài trợ và các nguồn kinh phí hợp pháp khác.

2. Vốn của doanh nghiệp, hợp tác xã và khu vực tư nhân

- Khuyến khích doanh nghiệp, hợp tác xã và các thành phần kinh tế đầu tư phát triển sản xuất giống, nuôi trồng, khai thác, chế biến sâu, chế biến phụ phẩm, kho lạnh, logistics, vùng nguyên liệu liên kết, chuyển đổi số, truy xuất nguồn gốc, kinh tế tuần hoàn và các dự án ứng dụng công nghệ cao lĩnh vực thủy sản.

- Khuyến khích thực hiện các dự án theo hình thức hợp tác công tư (PPP) đối với các lĩnh vực có khả năng thu hút đầu tư theo quy định của pháp luật.

3. Nguyên tắc huy động và sử dụng nguồn vốn

- Thực hiện lồng ghép, sử dụng hiệu quả các chương trình, dự án, kế hoạch và nguồn vốn có liên quan; tránh đầu tư dàn trải, trùng lặp.

- Ưu tiên đầu tư cho các nhiệm vụ quản lý nhà nước, phát triển kết cấu hạ tầng công cộng, bảo vệ và tái tạo nguồn lợi thủy sản, quan trắc môi trường, phòng chống thiên tai, thích ứng biến đổi khí hậu, chuyển đổi số, xây dựng cơ sở dữ liệu, đào tạo nguồn nhân lực, nghiên cứu khoa học, khuyến ngư và các nhiệm vụ công ích khác theo quy định.

- Ưu tiên bố trí vốn cho các nhiệm vụ, dự án hạ tầng trọng điểm theo kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm, gồm: hạ tầng vùng sản xuất giống tập trung, vùng nuôi thủy sản tập trung, hệ thống thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản, cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão, trung tâm logistics, hệ thống quan trắc môi trường, cơ sở dữ liệu và hạ tầng chuyển đổi số phục vụ phát triển thủy sản, góp phần thực hiện các mục tiêu tăng trưởng của ngành.

- Khuyến khích huy động nguồn lực xã hội, vốn tín dụng, vốn viện trợ, tài trợ và các nguồn vốn hợp pháp khác để mở rộng đầu tư phát triển thủy sản.

- Việc quản lý, sử dụng và thanh quyết toán kinh phí thực hiện Đề án được thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công và các quy định pháp luật có liên quan.

IX. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Cơ chế điều hành, giám sát và đánh giá thực hiện Đề án

- Việc tổ chức thực hiện Đề án được thực hiện theo nguyên tắc quản trị theo mục tiêu, quản lý theo kết quả đầu ra và điều hành trên cơ sở dữ liệu số; bảo đảm sự chỉ đạo thống nhất của Ủy ban nhân dân tỉnh, phát huy tính chủ động của các sở, ngành, địa phương, doanh nghiệp, hợp tác xã và các tổ chức có liên quan.

- Căn cứ mục tiêu, chỉ tiêu của Đề án, hằng năm Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch thực hiện Đề án; giao nhiệm vụ, chỉ tiêu (KPI) cụ thể cho các sở, ngành, địa phương và các đơn

vị có liên quan; xác định rõ sản phẩm đầu ra, tiến độ thực hiện và trách nhiệm của từng cơ quan, đơn vị.

- Việc theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện Đề án được thực hiện thông qua Bộ chỉ tiêu pháp lý, Bộ chỉ số đánh giá kết quả thực hiện (KPI) và Hệ thống điều hành số (Dashboard) ngành thủy sản. Các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm cập nhật, chia sẻ và khai thác dữ liệu theo quy định nhằm phục vụ công tác quản lý, dự báo và điều hành.

- Các sở, ngành, địa phương và các đơn vị có liên quan thực hiện chế độ báo cáo định kỳ hằng quý, 06 tháng và hằng năm về tình hình thực hiện nhiệm vụ được giao; đồng thời chủ động đề xuất giải pháp tháo gỡ khó khăn, điều chỉnh nhiệm vụ, chỉ tiêu trong trường hợp cần thiết.

- Định kỳ hằng năm, Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì tổ chức kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện Đề án theo Bộ KPI; tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức sơ kết giữa kỳ vào năm 2028 và tổng kết Đề án vào năm 2030.

- Trong quá trình thực hiện, trường hợp có thay đổi về chủ trương của Trung ương, điều kiện tự nhiên, biến đổi khí hậu, thị trường hoặc phát sinh các yêu cầu mới, Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì phối hợp với các sở, ngành liên quan rà soát, đánh giá, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét điều chỉnh các nhiệm vụ, chỉ tiêu, lộ trình thực hiện cho phù hợp, bảo đảm không làm thay đổi mục tiêu tổng quát của Đề án.

- Kết quả thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu và Bộ chỉ số đánh giá kết quả thực hiện (KPI) là một trong những căn cứ để đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị và địa phương; đồng thời làm cơ sở xem xét điều chỉnh kế hoạch, phân bổ nguồn lực và đề xuất khen thưởng theo quy định.

- Định kỳ hằng quý hoặc khi cần thiết, Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì tổ chức họp giao ban với các sở, ngành, địa phương và đơn vị liên quan để đánh giá tiến độ thực hiện Đề án, kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc và đề xuất các giải pháp điều hành phù hợp.

2. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị

2.1. Sở Nông nghiệp và Môi trường

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương và các tổ chức, cá nhân có liên quan tổ chức triển khai thực hiện Đề án Phát triển thủy, hải sản bền vững trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2026–2030, tầm nhìn đến năm 2050; tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo, điều phối và giải quyết các khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện; trường hợp vượt thẩm quyền kịp thời báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, giải quyết.

- Chủ trì xây dựng kế hoạch thực hiện Đề án hằng năm và giai đoạn; giao nhiệm vụ, theo dõi tiến độ, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ và dự án của Đề án; định kỳ sơ kết, tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện

theo Bộ chỉ tiêu (KPI), báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trước ngày 30 tháng 11 hằng năm và đề xuất điều chỉnh khi cần thiết.

- Chủ trì xây dựng, quản lý và vận hành hệ thống cơ sở dữ liệu ngành thủy sản, hoàn thành xác lập dữ liệu nền trong năm 2027; xây dựng và vận hành Hệ thống điều hành số, phục vụ công tác quản lý, giám sát, dự báo và điều hành thực hiện Đề án trên phạm vi toàn tỉnh.

- Chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện các chương trình, đề án, dự án, nhiệm vụ phát triển thủy sản; phối hợp với các cơ quan liên quan tham mưu phát triển hệ thống hạ tầng phục vụ phát triển thủy sản theo quy hoạch được phê duyệt; hướng dẫn phát triển nuôi trồng, khai thác, bảo vệ và tái tạo nguồn lợi thủy sản; phát triển sản xuất giống, chế biến, kinh tế tuần hoàn, chuyển đổi số và liên kết chuỗi giá trị nhằm thực hiện các mục tiêu của Đề án.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tham mưu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, bố trí quỹ đất phục vụ phát triển thủy sản; hướng dẫn sử dụng hiệu quả tài nguyên đất, mặt nước; kiểm soát ô nhiễm môi trường và bảo đảm phát triển thủy sản bền vững theo quy hoạch và quy định của pháp luật.

- Chủ trì tổ chức đào tạo, tập huấn, nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý, hợp tác xã, doanh nghiệp và người sản xuất; triển khai các chương trình đào tạo nghề, chuyển đổi nghề, hỗ trợ chuyển đổi sinh kế cho ngư dân phù hợp với lộ trình cơ cấu lại ngành thủy sản và phát triển kinh tế biển bền vững.

- Chủ trì huy động, lồng ghép và sử dụng hiệu quả các nguồn lực để thực hiện Đề án; phối hợp với các sở, ngành tham mưu cơ chế, chính sách thu hút đầu tư, hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã và người dân phát triển thủy sản theo định hướng của Đề án.

- Chủ trì xây dựng Bộ chỉ tiêu theo dõi, đánh giá thực hiện Đề án (KPI); tổ chức thu thập, cập nhật, chuẩn hóa và công bố dữ liệu định kỳ; xây dựng cơ chế chia sẻ dữ liệu giữa các sở, ngành, địa phương, doanh nghiệp và hợp tác xã nhằm phục vụ công tác quản lý, dự báo và điều hành ngành thủy sản.

2.2. Sở Tài chính

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, các sở, ngành và địa phương tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh cân đối, bố trí kinh phí thực hiện Đề án phù hợp với khả năng cân đối ngân sách địa phương; lồng ghép nguồn vốn đầu tư công, vốn sự nghiệp, các chương trình mục tiêu quốc gia, nguồn vốn hỗ trợ từ Trung ương và các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

- Tham mưu cơ chế huy động nguồn lực xã hội hóa, hợp tác công tư (PPP) và các nguồn lực hợp pháp khác để triển khai các chương trình, dự án ưu tiên của Đề án; phối hợp theo dõi, đánh giá hiệu quả sử dụng kinh phí thực hiện.

2.3. Sở Khoa học và Công nghệ

- Chủ trì tham mưu triển khai các nhiệm vụ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số phục vụ phát triển thủy sản; ưu tiên nghiên cứu, ứng dụng công nghệ trong sản xuất giống, nuôi trồng, chế biến sâu, bảo quản sau thu hoạch, kinh tế tuần hoàn, truy xuất nguồn gốc và thích ứng với biến đổi khí hậu. Ưu tiên nghiên cứu, ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI), Internet vạn vật (IoT), dữ liệu lớn (Big Data), công nghệ sinh học và công nghệ số trong sản xuất, quản lý và điều hành ngành thủy sản.

- Chủ trì xây dựng, chuẩn hóa và liên thông các cơ sở dữ liệu khoa học và công nghệ; phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường xây dựng bộ dữ liệu nền, tiêu chuẩn dữ liệu và hệ thống điều hành số (Dashboard); hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã đổi mới công nghệ, chuyển giao công nghệ và nâng cao năng lực đổi mới sáng tạo.

2.4. Sở Công Thương

- Chủ trì triển khai các hoạt động phát triển thị trường, xúc tiến thương mại, kết nối tiêu thụ sản phẩm thủy sản trong nước và xuất khẩu; cung cấp thông tin thị trường, cảnh báo các rào cản kỹ thuật, quy định của các nước nhập khẩu, hỗ trợ doanh nghiệp đáp ứng các tiêu chuẩn ESG, tín chỉ carbon, Halal và các yêu cầu mới của thị trường xuất khẩu; hỗ trợ xây dựng thương hiệu, phát triển thương mại điện tử và mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm thủy sản.

- Tham gia phối hợp thu hút đầu tư chế biến thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản nhằm phát triển chuỗi giá trị thủy sản bền vững.

2.5. Sở Xây dựng

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh đầu tư hệ thống hạ tầng giao thông theo phân cấp kết nối đến vùng nuôi, khu chế biến, cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão, trung tâm logistics, các công trình hạ tầng kỹ thuật phục vụ sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm thủy sản.

2.6. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Chủ trì phối hợp với các sở, ngành và địa phương xây dựng, quảng bá và phát triển các sản phẩm du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng, du lịch trải nghiệm gắn với nghề cá, làng nghề thủy sản, mùa nước nổi và vùng ven biển; góp phần nâng cao giá trị gia tăng, đa dạng hóa sinh kế và quảng bá hình ảnh thủy sản Đồng Tháp.

2.7. Công an tỉnh

Theo chức năng, nhiệm vụ được giao, phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện công tác phòng, chống khai thác thủy sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định (IUU); chủ động nắm tình hình, phát hiện, điều tra, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về khai thác thủy sản, bảo vệ nguồn lợi thủy sản, bảo vệ môi trường, gian lận thương mại, gian lận truy xuất nguồn gốc và các hành vi lợi dụng chính sách của Nhà nước để trục lợi; phối hợp chia sẻ thông tin, dữ liệu phục vụ công tác quản lý, giám sát và điều hành.

2.8. Ban Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh.

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện công tác quản lý tàu cá, ngư dân hoạt động trên biển; kiểm tra, kiểm soát hoạt động khai thác thủy sản, phối hợp thực hiện các giải pháp chống khai thác IUU, tuyên truyền pháp luật và bảo vệ chủ quyền biển, đảo.

2.9. Ủy ban nhân dân các xã, phường

- Căn cứ mục tiêu và nhiệm vụ của Đề án, xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch phát triển thủy sản phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương; quản lý vùng nuôi, vùng khai thác, bảo vệ nguồn lợi thủy sản, triển khai các chương trình, dự án và các mô hình phát triển thủy sản trên địa bàn.

- Tổ chức thực hiện các chỉ tiêu (KPI) được giao; cập nhật, quản lý và chia sẻ dữ liệu về vùng nuôi, sản lượng, môi trường, mã số vùng nuôi, truy xuất nguồn gốc và các chỉ tiêu phục vụ hệ thống điều hành số; định kỳ báo cáo kết quả thực hiện theo quy định. Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh về kết quả thực hiện các chỉ tiêu được giao trên địa bàn.

2.10. Doanh nghiệp, hợp tác xã và tổ hợp tác

- Chủ động đầu tư phát triển vùng nguyên liệu, cơ sở sản xuất giống, nuôi trồng, khai thác, chế biến và tiêu thụ sản phẩm thủy sản theo chuỗi giá trị; ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển đổi số, truy xuất nguồn gốc, tiêu chuẩn chất lượng và phát triển sản phẩm giá trị gia tăng.

- Đầu tư phát triển công nghệ chế biến sâu, chế biến phụ phẩm thủy sản phục vụ sản xuất thức ăn chăn nuôi, dịch đạm, collagen, gelatin, chitosan, phân bón hữu cơ và các sản phẩm có giá trị kinh tế cao; thực hiện chia sẻ dữ liệu theo quy định để phục vụ công tác quản lý, điều hành và dự báo ngành thủy sản.

2.11. Báo và Phát thanh, Truyền hình Đồng Tháp

Chủ động phối hợp với các sở, ngành và địa phương tuyên truyền chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, các nội dung của Đề án; tăng cường truyền thông về các mô hình sản xuất hiệu quả, chuyển đổi số, kinh tế tuần hoàn, bảo vệ nguồn lợi thủy sản, chống khai thác IUU và các điển hình tiên tiến nhằm tạo sự đồng thuận trong xã hội.

2.12. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội Tỉnh

Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường và các cơ quan liên quan tuyên truyền, vận động đoàn viên, hội viên và Nhân dân thực hiện các chủ trương, chính sách phát triển thủy sản bền vững; tham gia các mô hình sản xuất xanh, kinh tế tuần hoàn, chuyển đổi số; tham gia đào tạo nghề, chuyển giao khoa học kỹ thuật, hỗ trợ phát triển hợp tác xã, tổ hợp tác, xây dựng mô hình liên kết chuỗi, chuyển đổi sinh kế, bảo vệ nguồn lợi thủy sản và giám sát việc thực hiện các chính sách của Đề án.

2.13. Đề nghị Ngân hàng Nhà nước Việt Nam - Chi nhánh Khu vực 13

- Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường và các đơn vị có liên quan chỉ đạo, định hướng các tổ chức tín dụng trên địa bàn triển khai hiệu quả các chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn và lĩnh vực thủy sản theo quy định của Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

- Hướng dẫn, tạo điều kiện để doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác và người dân tiếp cận các nguồn vốn tín dụng phục vụ đầu tư phát triển sản xuất giống, nuôi trồng, khai thác, chế biến, bảo quản, logistics, chuyển đổi số, kinh tế tuần hoàn và chuyển đổi nghề trong lĩnh vực thủy sản; đồng thời phối hợp nghiên cứu, đề xuất các giải pháp tháo gỡ khó khăn về tín dụng, góp phần thực hiện các mục tiêu của Đề án.

- Khuyến khích các tổ chức tín dụng ưu tiên bố trí nguồn vốn cho các dự án phát triển thủy sản ứng dụng công nghệ cao, chuyển đổi số, kinh tế tuần hoàn, giảm phát thải, chế biến sâu và phát triển chuỗi giá trị thủy sản theo quy định của pháp luật./.

PHỤ LỤC I

KPI ĐIỀU HÀNH

Biểu 1. Nhóm nhiệm vụ nền tảng (*Thể chế - Điều hành - Quy hoạch, hạ tầng và nguồn lực Công thủy sản)*

STT	Nhiệm vụ trọng tâm	Sản phẩm đầu ra (KPI)	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian hoàn thành
1	Ban hành Kế hoạch thực hiện Đề án	Kế hoạch thực hiện Đề án được UBND tỉnh ban hành làm căn cứ giao nhiệm vụ hằng năm.	Sở NN&MT	Các sở, ngành; UBND xã, phường	Tháng 11/2026
2	Ban hành Bộ chỉ tiêu theo dõi, đánh giá (KPI)	Bộ KPI điều hành được ban hành và áp dụng thống nhất toàn tỉnh.	Sở NN&MT	Sở KH&CN; Sở Tài chính	Tháng 11/2026
3	Ban hành Quy chế phối hợp thực hiện Đề án	Quy chế phối hợp và phân công trách nhiệm giữa các cơ quan được ban hành.	Sở NN&MT	Các sở, ngành; UBND xã, phường	Tháng 12/2026
4	Thiết lập cơ chế giao ban điều hành Đề án	Cơ chế giao ban định kỳ và báo cáo điều hành được vận hành.	Sở NN&MT	Văn phòng UBND tỉnh; các sở, ngành	Tháng 12/2026
5	Xây dựng danh mục chương trình, dự án ưu tiên	Danh mục chương trình, dự án ưu tiên giai đoạn 2026–2030 được phê duyệt.	Sở NN&MT	Sở Tài chính; Sở Xây dựng; Sở Công Thương, Sở Khoa học và Công nghệ	Tháng 12/2026
6	Rà soát hạ tầng thủy sản	Báo cáo hiện trạng và nhu cầu đầu tư hạ tầng vùng nuôi, vùng giống, chế biến, logistics.	Sở NN&MT	Sở Tài chính; Sở Xây dựng; UBND xã, phường	Tháng 5/2027
7	Kế hoạch phát triển hạ tầng giao thông giai đoạn 2026-2030	Kế hoạch đầu tư xây dựng phát triển hạ tầng giao thông trên các lĩnh vực, trong đó đã bao gồm hạ tầng giao thông để kết nối đến vùng	Sở Xây dựng	Sở NN&MT; Sở Tài chính	Tháng 6/2027

		nuôi, khu chế biến, cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão, trung tâm logistics, các công trình hạ tầng kỹ thuật phục vụ sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm thủy sản.			
8	Xây dựng Kế hoạch hành động thực hiện Chiến lược phát triển dịch vụ logistics trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp thời kỳ 2026 - 2035, tầm nhìn đến năm 2050.	Kế hoạch hành động thực hiện Chiến lược phát triển dịch vụ logistics trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp thời kỳ 2026 - 2035, tầm nhìn đến năm 2050 được ban hành; trong đó xác định nhiệm vụ phát triển kho lạnh, điểm thu gom, cảng cá, dịch vụ hậu cần nghề cá, logistics đường thủy nội địa, logistics số và kết nối với hệ thống cảng biển trong vùng Đồng bằng sông Cửu Long.	Sở Công Thương	Sở Nông nghiệp và Môi trường; Sở Xây dựng; Sở Tài chính; Ban Quản lý Khu kinh tế; Ủy ban nhân dân các xã, phường có liên quan; doanh nghiệp, hợp tác xã và các đơn vị có liên quan.	Quí IV/2026
9	Phát triển giống thủy sản chất lượng cao	Đề án/Kế hoạch phát triển giống thủy sản chất lượng cao được ban hành.	Sở NN&MT	Sở KH&CN; doanh nghiệp; HTX	Tháng 12/2026
10	Chuẩn hóa hệ thống cơ sở sản xuất giống	100% cơ sở sản xuất giống thuộc diện quản lý được rà soát, cập nhật.	Sở NN&MT	UBND xã, phường	Tháng 6/2027
11	Xây dựng cơ sở dữ liệu giống thủy sản	Cơ sở dữ liệu giống thủy sản được hoàn thành và đưa vào sử dụng.	Sở NN&MT	Sở KH&CN; UBND xã, phường	Tháng 12/2027
12	Nâng cao năng lực cung ứng giống	Kế hoạch nâng cao năng lực cung ứng giống chất lượng cao đến năm 2030 được triển khai.	Sở NN&MT	Sở KH&CN; doanh nghiệp; HTX	Tháng 12/2028

Biểu 2. Nhóm nhiệm vụ phát triển sản xuất *(Nuôi trồng thủy sản - Khai thác - Bảo vệ nguồn lợi thủy sản)*

STT	Nhiệm vụ trọng tâm	Sản phẩm đầu ra (KPI)	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian hoàn thành
13	Rà soát, chuẩn hóa vùng nuôi thủy sản tập trung	Danh mục vùng nuôi thủy sản tập trung được rà soát, chuẩn hóa và công bố.	Sở NN&MT	Các sở, ngành liên quan; UBND xã, phường	Tháng 6/2027
14	Phát triển vùng nuôi thủy sản ứng dụng công nghệ cao	Kế hoạch mở rộng vùng nuôi công nghệ cao được triển khai theo mục tiêu Đề án.	Sở NN&MT	Các sở, ngành liên quan; UBND xã, phường; DN; HTX	Tháng 12/2028
15	Chuẩn hóa quy trình nuôi thủy sản bền vững	Quy trình kỹ thuật nuôi bền vững được áp dụng tại các vùng nuôi chủ lực.	Sở NN&MT	Sở KH&CN, sở, ngành, đơn vị liên quan	Tháng 6/2028
16	Phát triển mã số cơ sở nuôi và truy xuất nguồn gốc	Kế hoạch cấp mã số cơ sở nuôi và truy xuất nguồn gốc được hoàn thành.	Sở NN&MT	Các sở, ngành liên quan; UBND xã, phường	Tháng 12/2028
17	Phát triển liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị	Cơ sở dữ liệu và tỷ lệ liên kết chuỗi được mở rộng theo mục tiêu Đề án.	Sở NN&MT	Sở Công Thương;; Sở Tài chính; Sở KH&CN; DN; HTX	Tháng 12/2030
18	Phát triển nuôi thích ứng biến đổi khí hậu	Các mô hình nuôi thích ứng được đánh giá và nhân rộng.	Sở NN&MT	Sở KHCN; UBND xã, phường	Tháng 12/2029

19	Phát triển đối tượng nuôi giá trị kinh tế cao	Các mô hình phát triển đối tượng nuôi chủ lực và tiềm năng được hoàn thành.	Sở NN&MT	Các sở, ngành, địa phương liên quan; DN; HTX	Tháng 12/2029
20	Nâng cao hiệu quả sản xuất nuôi trồng	Báo cáo đánh giá hiệu quả kinh tế và giá trị gia tăng vùng nuôi trọng điểm.	Sở NN&MT	Các sở, ngành, địa phương liên quan	Tháng 12/2030
21	Rà soát, sắp xếp hoạt động khai thác thủy sản	Phương án tổ chức khai thác bền vững được hoàn thành.	Sở NN&MT	BĐBP; UBND xã, phường	Tháng 6/2027
22	Thực hiện các giải pháp chống khai thác IUU	Các yêu cầu chống khai thác IUU được duy trì đáp ứng quy định.	Sở NN&MT	Các sở, ngành, địa phương liên quan	Thường xuyên
23	Bảo vệ và tái tạo nguồn lợi thủy sản	Chương trình bảo vệ và tái tạo nguồn lợi được triển khai.	Sở NN&MT	Các sở, ngành, địa phương liên quan	Tháng 12/2030
24	Phát triển mô hình đồng quản lý	Các mô hình đồng quản lý được mở rộng và đánh giá hiệu quả.	Sở NN&MT	UBND xã, phường	Tháng 12/2029
25	Chuyển đổi nghề và phát triển sinh kế	Chương trình chuyển đổi nghề cho ngư dân được triển khai.	Sở NN&MT	Hội ND; UBND xã, phường	Tháng 12/2029
26	Nâng cao năng lực quản lý nghề cá	Đội ngũ cán bộ quản lý nghề cá được đào tạo, bồi dưỡng.	Sở NN&MT	Các sở, ngành, địa phương liên quan	Tháng 12/2028
27	Đánh giá kết quả phát triển sản xuất	Báo cáo đánh giá toàn diện giai đoạn 2026–2030 được hoàn thành.	Sở NN&MT	Các sở, ngành	Tháng 12/2030

Biểu 3. Nhóm nhiệm vụ phát triển giá trị gia tăng *(Chế biến - Kinh tế tuần hoàn - Chuỗi giá trị - Thị trường - Môi trường)*

STT	Nhiệm vụ trọng tâm	Sản phẩm đầu ra (KPI)	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian hoàn thành
28	Phát triển mô hình kinh tế tuần hoàn	Các mô hình kinh tế tuần hoàn được đánh giá và nhân rộng trên địa bàn tỉnh.	Sở NN&MT	Sở KH&CN; doanh nghiệp; HTX	Tháng 12/2029
29	Thu hút đầu tư chế biến thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	Danh mục dự án ưu tiên và hoạt động xúc tiến đầu tư được triển khai, trong đó có ngành chế biến thủy sản.	Sở Tài chính	Sở Công Thương; Sở NN&MT	Tháng 12/2028
30	Phát triển thương hiệu thủy sản Đồng Tháp	Chương trình xây dựng và quảng bá thương hiệu sản phẩm thủy sản chủ lực được hoàn thành.	Sở Công Thương	Sở NN&MT; doanh nghiệp	Tháng 12/2028
31	Mở rộng thị trường tiêu thụ	Kế hoạch phát triển thị trường trong nước và xuất khẩu được triển khai.	Sở Công Thương	Sở NN&MT; doanh nghiệp	Tháng 12/2029
32	Phát triển thương mại điện tử và truy xuất	Hệ thống thương mại điện tử và truy xuất nguồn gốc phục vụ tiêu thụ sản phẩm được đưa vào sử dụng.	Sở Công Thương	Sở KH&CN; Sở NN&MT	Tháng 12/2028
33	Xây dựng cơ sở dữ liệu liên kết chuỗi giá trị	Hoàn thành cơ sở dữ liệu xác định tỷ lệ sản lượng tham gia liên kết chuỗi.	Sở NN&MT	Sở Công Thương; doanh nghiệp; HTX	Tháng 12/2027
34	Nâng tỷ lệ sản lượng tham gia liên kết chuỗi	Đến năm 2030 tăng tối thiểu 20% tỷ lệ sản lượng thủy sản tham gia liên kết chuỗi so với năm 2027.	Sở NN&MT	Sở Công Thương; doanh nghiệp; HTX	Tháng 12/2030
35	Thiết lập hệ thống quan trắc môi trường	Hệ thống quan trắc và cảnh báo môi trường vùng nuôi được hoàn thiện và vận hành.	Sở NN&MT	Sở KH&CN; UBND xã, phường	Tháng 12/2028

36	Xây dựng cơ sở dữ liệu môi trường thủy sản	Cơ sở dữ liệu môi trường vùng nuôi, vùng khai thác và khu chế biến được hoàn thành.	Sở NN&MT	Sở KH&CN	Tháng 12/2028

Biểu 4. Nhóm nhiệm vụ khoa học công nghệ, chuyển đổi số, đào tạo và kiểm tra, đánh giá

STT	Nhiệm vụ trọng tâm	Sản phẩm đầu ra (KPI)	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian hoàn thành
37	Xây dựng cơ sở dữ liệu ngành thủy sản	Hoàn thành cơ sở dữ liệu dùng chung ngành thủy sản, tích hợp dữ liệu nuôi trồng, khai thác, giống, chế biến, môi trường và thị trường.	Sở NN&MT	Sở KH&CN; các sở, ngành; UBND xã, phường	Tháng 12/2027
38	Xây dựng và vận hành Hệ thống điều hành số (Dashboard)	Dashboard ngành thủy sản được đưa vào vận hành phục vụ chỉ đạo, điều hành và theo dõi KPI.	Sở NN&MT	Sở KH&CN	Tháng 12/2027
39	Chuẩn hóa và liên thông dữ liệu ngành thủy sản	Dữ liệu được chuẩn hóa, kết nối và chia sẻ giữa các cơ quan theo quy định.	Sở KH&CN	Sở NN&MT; các sở, ngành	Tháng 6/2028
40	Ứng dụng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo	Các nhiệm vụ KHCN phục vụ giống, nuôi trồng, chế biến, kinh tế tuần hoàn và thích ứng BĐKH được triển khai.	Sở KH&CN	Sở NN&MT; viện, trường; doanh nghiệp	Tháng 12/2029
41	Đẩy mạnh chuyển đổi số trong ngành thủy sản	Các vùng nuôi, cơ sở sản xuất, chế biến được áp dụng các giải pháp chuyển đổi số theo lộ trình.	Sở NN&MT	Sở KH&CN; doanh nghiệp; HTX	Tháng 12/2030
42	Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý	Chương trình đào tạo nâng cao năng lực quản lý, điều hành và chuyển đổi số được hoàn thành.	Sở NN&MT	Sở Nội vụ; Sở KH&CN	Tháng 12/2028
43	Đào tạo nguồn nhân lực cho doanh nghiệp, HTX và người sản xuất	Chương trình đào tạo về kỹ thuật, quản trị chuỗi giá trị, truy xuất và kinh tế tuần hoàn được triển khai.	Sở NN&MT	Hội Nông dân; doanh nghiệp; HTX	Tháng 12/2029
44	Tăng cường hợp tác khoa học và chuyển giao công nghệ	Các chương trình hợp tác với viện, trường, doanh nghiệp trong và ngoài nước được triển khai.	Sở KH&CN	Sở NN&MT; viện, trường; doanh nghiệp	Tháng 12/2029

45	Kiểm tra, giám sát việc thực hiện Đề án	100% nhiệm vụ trọng tâm được kiểm tra, giám sát theo kế hoạch hằng năm.	Sở NN&MT	Các sở, ngành; UBND xã, phường	Tháng 12 hằng năm
46	Đánh giá kết quả thực hiện Bộ KPI	Bộ KPI được đánh giá định kỳ, làm căn cứ điều chỉnh kế hoạch và phân bổ nguồn lực.	Sở NN&MT	Các sở, ngành; UBND xã, phường	Tháng 12 hằng năm
47	Sơ kết giữa kỳ thực hiện Đề án	Báo cáo sơ kết giữa kỳ và đề xuất điều chỉnh mục tiêu, nhiệm vụ được hoàn thành.	Sở NN&MT	Các sở, ngành; UBND xã, phường	Tháng 12/2028
48	Tổng kết thực hiện Đề án	Báo cáo tổng kết đánh giá toàn diện kết quả thực hiện giai đoạn 2026–2030 được hoàn thành.	Sở NN&MT	Các sở, ngành; UBND xã, phường	Tháng 12/2030
49	Xây dựng Đề án phát triển thủy sản giai đoạn tiếp theo	Dự thảo Đề án giai đoạn sau năm 2030 được hoàn thành trên cơ sở tổng kết và định hướng phát triển mới.	Sở NN&MT	Các sở, ngành; viện, trường; doanh nghiệp	Tháng 12/2030

PHỤ LỤC II

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN NGÀNH THỦY SẢN ĐẾN NĂM 2030

Biểu 1: Các chỉ tiêu chủ yếu của ngành thủy sản giai đoạn 2026 – 2030

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Đến năm 2030	Kỳ đánh giá	Đơn vị thực hiện, theo dõi, báo cáo
1	Giá trị sản xuất thủy sản (giá 2010)	Tỷ đồng	37.360	Giữa kỳ 05 năm	Sở NN&MT
2	Tốc độ tăng trưởng bình quân (giá 2010)	%	6,9	Giữa kỳ 05 năm	Sở NN&MT
3	Tốc độ tăng trưởng sản lượng thủy sản chế biến	%	>6	Giữa kỳ 05 năm	Sở Công thương
4	Tỷ trọng giá trị xuất khẩu sản phẩm thủy sản chế biến giá trị gia tăng	%	>40	Giữa kỳ 05 năm	Sở Công thương
5	Kim ngạch xuất khẩu thủy sản	Triệu USD	1.200	Giữa kỳ 05 năm	Sở Công thương
7	Số lượng cơ sở chế biến thủy sản xuất khẩu đạt trình độ và năng lực công nghệ sản xuất từ trung bình tiên tiến	%	>70	Giữa kỳ 05 năm	Sở Khoa học và Công nghệ
8	Số cơ sở nuôi cá tra, nuôi tôm nước lợ và nuôi thủy sản lồng bè được cấp Giấy xác nhận nuôi trồng thủy sản (mã số cơ sở nuôi)	%	100	Giữa kỳ 05 năm	UBND các xã phường; Sở NN&MT
9	Số cơ sở được cấp giấy chứng nhận an toàn thực phẩm truy xuất nguồn gốc điện tử, đảm bảo đáp ứng yêu cầu các thị trường nhập khẩu cao cấp	%	100	Giữa kỳ 05 năm	Sở NN&MT
10	Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom, xử lý bảo đảm quy chuẩn	%	>99	Giữa kỳ 05 năm	Sở NN&MT
11	Tỷ lệ xử lý và tái sử dụng nước thải ra môi trường lưu vực các sông đạt 65 – 70%	%	65 - 70	Giữa kỳ 05 năm	Sở NN&MT

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Đến năm 2030	Kỳ đánh giá	Đơn vị thực hiện, theo dõi, báo cáo
12	Tỷ lệ cắt giảm tàu hàng năm: + Đối với tàu hoạt động vùng khơi. + Đối tàu hoạt động vùng lộng. + Đối với tàu hoạt động vùng biển ven bờ	%	1,5 04 05	Giữa kỳ 05 năm	Sở NN&MT
13	Tỷ trọng kinh tế số trong lĩnh vực thủy sản	%	≥20	Giữa kỳ 05 năm	Sở KHCN
14	Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi số	%	60	Giữa kỳ 05 năm	Sở KHCN
15	Tàu cá thuộc diện bắt buộc được giám sát hành trình theo quy định	%	100	Giữa kỳ 05 năm	Sở NN&MT
16	Sản lượng thủy sản khai thác qua cảng được kiểm tra, giám sát, truy xuất nguồn gốc	%	100	Giữa kỳ 05 năm	Sở NN&MT
17	Cơ sở sản xuất giống thuộc diện quản lý đáp ứng điều kiện theo quy định	%	100	Giữa kỳ 05 năm	Sở NN&MT
18	Cơ sở nuôi cá tra, nuôi tôm nước lợ và nuôi thủy sản lồng bè được cấp Giấy xác nhận nuôi trồng thủy sản (mã số cơ sở nuôi)	%	100	Giữa kỳ 05 năm	Sở NN&MT

Biểu 2: Kế hoạch sản xuất thủy sản giai đoạn 2026 – 2030

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2025	KH 2026	KH 2027	KH 2028	KH 2029	KH 2030	Kỳ đánh giá	Đơn vị chủ trì thực hiện, theo dõi, báo cáo
I	**Giá trị sản xuất Thủy sản**	**Triệu đồng**	**26.794.945**	**28.303.505**	**30.432.859**	**32.674.256**	**35.032.596**	**37.359.732**	Giữa kỳ, 5 năm	Sở Nông nghiệp và Môi trường
1.	**Nuôi trồng**	**Triệu đồng**	**21.627.743**	**23.074.292**	**25.212.340**	**27.537.283**	**29.923.483**	**32.338.340**	Giữa kỳ, 5 năm	
	Trong đó: - Cá tra	Triệu đồng	9.724.580	9.975.808	11.587.457	12.166.829	12.958.993	13.802.415	Giữa kỳ, 5 năm	
	- Tôm	Triệu đồng	2.379.311	2.429.049	2.655.076	2.734.729	2.816.770	2.901.274	Giữa kỳ, 5 năm	
	- Nhuyễn thể	Triệu đồng	449.750	454.472	469.980	487.115	491.150	493.312	Giữa kỳ, 5 năm	
	- Thủy sản còn lại	Triệu đồng	9.074.103	10.214.963	10.499.827	12.148.611	13.656.570	15.141.340	Giữa kỳ, 5 năm	
2	**Sản xuất giống**	**Triệu đồng**	**1.585.902**	**1.662.246**	**1.665.121**	**1.666.940**	**1.668.760**	**1.670.580**	Giữa kỳ, 5 năm	
	Trong đó: - Cá tra	Triệu đồng	805.470	835.984	838.859	840.679	842.499	844.318	Giữa kỳ, 5 năm	
	- Tôm	Triệu đồng	54.511	54.822	54.822	54.822	54.822	54.822	Giữa kỳ, 5 năm	
	- Thủy sản còn lại	Triệu đồng	725.921	771.440	771.440	771.440	771.440	771.440	Giữa kỳ, 5 năm	
3	**Khai thác**	**Triệu đồng**	**3.581.300**	**3.566.967**	**3.555.398**	**3.470.032**	**3.440.353**	**3.350.812**	Giữa kỳ, 5 năm	
II	**Kết quả sản xuất**								Giữa kỳ, 5 năm	
1	**Tổng diện tích nuôi**	ha	22.756	22.996	23.283	23.338	23.394	24.360	Giữa kỳ, 5 năm	

2	**Tổng sản lượng thuỷ sản**	**Tấn**	**1.091.307**	**1.134.969**	**1.233.343**	**1.280.547**	**1.344.168**	**1.409.172**	Giữa kỳ, 5 năm
2.1	***Tổng sản lượng nuôi***	***tấn***	***956.640***	***1.000.841***	***1.099.650***	***1.150.064***	***1.214.801***	***1.283.172***	Giữa kỳ, 5 năm
a	**Nuôi cá tra**								Giữa kỳ, 5 năm
	Diện tích	ha	2.750	2.820	3.115	3.270	3.466	3.674	Giữa kỳ, 5 năm
	Sản lượng thu hoạch	tấn	596.600	628.443	710.887	746.431	795.030	846.774	Giữa kỳ, 5 năm
b	**Nuôi cá khác**								Giữa kỳ, 5 năm
	Diện tích	ha	7.423	7.500	7.136	6.976	6.776	6.560	Giữa kỳ, 5 năm
	Sản lượng thu hoạch	tấn	234.985	243.616	255.220	265.429	276.046	287.088	Giữa kỳ, 5 năm
c	**Nuôi tôm**								Giữa kỳ, 5 năm
	Diện tích	ha	8.660	8.750	9.104	9.161	9.219	9.420	Giữa kỳ, 5 năm
	Sản lượng thu hoạch	tấn	22.899	24.786	25.530	26.295	27.084	27.897	Giữa kỳ, 5 năm
d	**Nhuyễn thể**								Giữa kỳ, 5 năm
	Diện tích	ha	2.850	2.890	2.892	2.895	2.897	3.670	Giữa kỳ, 5 năm
	Sản lượng thu hoạch	tấn	24.000	24.252	25.080	25.994	26.209	26.325	Giữa kỳ, 5 năm
đ	**Nuôi lồng bè**	**cái**							Giữa kỳ, 5 năm
	Số lồng bè thả nuôi		11.661	11.793	11.924	12.163	12.406	12.654	Giữa kỳ, 5 năm

	Sản lượng thu hoạch	tấn	78.156	79.744	82.934	85.915	90.431	95.089	Giữa kỳ, 5 năm
e	**Sản xuất giống**	**ha**	**1.073**	**1.036**	**1.036**	**1.036**	**1.036**	**1.036**	Giữa kỳ, 5 năm
	Quy mô sản xuất cá tra	**ha**							Giữa kỳ, 5 năm
	Sản lượng bột	triệu con	20.000	21.321	21.400	21.450	21.500	21.550	Giữa kỳ, 5 năm
	Sản lượng giống	triệu con	1.650	1.650	1.650	1.650	1.650	1.650	Giữa kỳ, 5 năm
	Quy mô sản xuất tôm giống	**m3**							Giữa kỳ, 5 năm
	Sản lượng post	triệu con	395	397	395	395	395	395	Giữa kỳ, 5 năm
	Quy mô sản xuất giống thuỷ sản còn lại	**ha**							Giữa kỳ, 5 năm
	Sản lượng bột	triệu con	1.812	1.780	1.730	1.730	1.730	1.730	Giữa kỳ, 5 năm
	Sản lượng giống	triệu con	624	630	625	625	625	625	Giữa kỳ, 5 năm
2.2	***Sản lượng khai thác biển và tự nhiên***	***tấn***	***134.667***	***134.128***	***133.693***	***130.483***	***129.367***	***126.000***	Giữa kỳ, 5 năm
III	**Về môi trường**								
	- Tỷ lệ chất thải rắn tại vùng nuôi được thu gom, xử lý	%	97,15	97,6	98,1	98,5	99	>99	Giữa kỳ, 5 năm
	- Tỷ lệ chất thải nguy hại tại vùng nuôi được xử lý	%	100	100	100	100	100	100	Giữa kỳ, 5 năm
	- Tỷ lệ cơ sở nuôi trồng thủy sản đạt quy định về môi trường	%	>80	>83	>85	>88	90	>90	Giữa kỳ, 5 năm

IV	**Truy xuất nguồn gốc**								
	Tỷ lệ cơ sở nuôi cá tra, nuôi tôm nước lợ và nuôi thủy sản lồng bè có Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm áp dụng hệ thống TXNG nông sản	%	5	15	30	50	70	100	Giữa kỳ, 5 năm
V	**Khoa học công nghệ và chuyển đổi số**								
	- Tỷ lệ thu hồi và sử dụng phụ phẩm thủy sản		Hoàn thành thống kê, xác định tỷ lệ thu hồi và sử dụng phụ phẩm thủy sản		Phấn đấu đến năm 2030 nâng tỷ lệ tái sử dụng phụ phẩm tăng tối thiểu 15 điểm phần trăm so với năm 2027				Giữa kỳ, 5 năm
	- Dashboard điều hành ngành thủy sản cấp tỉnh		Hoàn thành Dashboard điều hành ngành thủy sản cấp tỉnh		Phấn đấu đến năm 2030 tối thiểu 70% cơ sở nuôi chủ lực áp dụng nhật ký điện tử				Giữa kỳ, 5 năm

PHỤ LỤC III
DANH MỤC CÁC DỰ ÁN, CHƯƠNG TRÌNH ƯU TIÊN THỰC HIỆN

TT	Nội dung	Mục tiêu	Địa điểm	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Kết quả/sản phẩm	Thời gian thực hiện	Kinh phí
1	Hạ tầng phục vụ liên kết sản xuất cá tra giống chất lượng cao tỉnh Đồng Tháp;	Đầu tư xây dựng, nâng cấp và kiên cố hóa đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật dùng chung thiết yếu gồm cứng hóa mặt bờ bao kết hợp giao thông, thủy lợi và cống cấp nước tại 05 tiểu vùng sản xuất cá tra giống tập trung	Phường Mỹ Trà, Xã Bình Hàng Trung, Xã Mỹ An Hưng, Xã Tân Hồng, Xã Tân Nhuận Đông - tỉnh Đồng Tháp	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Đồng Tháp	Sở, ngành tỉnh và các đơn vị có liên quan và địa phương	Hạ tầng kỹ thuật phục vụ liên kết sản xuất cá tra giống chất lượng cao	2026 - 2030	562 tỷ (Vốn ngân sách nhà nước do tỉnh quản lý)
2	Trung tâm đầu mối gắn với vùng nguyên liệu cá tra tỉnh Đồng Tháp đến năm 2030;	Xây dựng Đồng Tháp trở thành trung tâm đầu mối về vùng nguyên liệu cá tra theo hướng là nơi tập trung về mặt địa lý của các nhà cung cấp vật tư đầu vào, nhà sản xuất, doanh nghiệp nuôi, chế biến, thương mại xuất khẩu và các doanh nghiệp khác có liên quan (logistics, dịch vụ …)	Hợp phần vùng sản xuất, ương dưỡng giống; vùng nuôi cá tra thương phẩm; hệ thống chế biến, dịch vụ và logictics	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở, ngành tỉnh và các đơn vị có liên quan và địa phương	Vùng nguyên liệu cá tra tỉnh Đồng Tháp	2026 - 2030	Lồng ghép

3	Dự án đầu tư xây dựng cảng cá Tiền Giang, tỉnh Đồng Tháp;	Tiếp tục phát huy những tiềm năng, lợi thế phát triển thủy sản của tỉnh; nâng cao chất lượng, giá trị sản phẩm và hiệu quả khai thác thủy sản, đảm bảo phát triển bền vững nghề cá; góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; tăng cường năng lực quản lý và tổ chức sản xuất, bảo vệ môi trường, kiểm soát được tàu thuyền đánh bắt hải sản đáp ứng yêu cầu phòng, chống khai thác hải sản IUU theo quy định của Luật Thủy sản năm 2017 và khuyến nghị của EC	Xã Bình Ninh, tỉnh Đồng Tháp	Ban quản lý các dự án Nông nghiệp	Sở, ngành tỉnh và các đơn vị có liên quan và địa phương	Cảng cá loại I với quy mô đáp ứng được 120 lượt tàu cập cảng trong ngày (tàu có chiều dài lớn nhất đến 35m), lượng thủy sản qua cảng đạt 40.000 tấn/năm	2026 - 2030	Khoảng 681,125 tỷ đồng (Vốn đầu tư công do Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý: 590 tỷ đồng; ngân sách địa phương và các nguồn vốn hợp pháp khác: 91,125 tỷ đồng)
4	Dự án đầu tư xây dựng Cảng cá loại III trên địa bàn xã Gò Công Đông;	Nhằm từng bước hoàn thiện hệ thống hạ tầng nghề cá phục vụ phát triển kinh tế biển của địa phương; đáp ứng nhu cầu neo đậu an toàn cho tàu cá, phục vụ hoạt động khai thác, thu	Xã Gò Công Đông, tỉnh Đồng Tháp	UBND xã Gò Công Đông	Sở, ngành tỉnh và các đơn vị có liên quan và địa phương	Cảng cá loại III đáp ứng nhu cầu neo đậu, tránh trú bão và phục vụ hoạt động khai thác thủy sản	2026 - 2030	Nguồn kinh phí thực hiện bao gồm nguồn ngân sách nhà nước và các nguồn

		mua, vận chuyển và tiêu thụ thủy hải sản; tạo điều kiện phát triển đồng bộ các dịch vụ hậu cần nghề cá, nâng cao hiệu quả sản xuất, khai thác thủy sản và cải thiện đời sống của người dân ven biển				cho hoảng 100 tàu cá các loại hoạt động thường xuyên trên địa bàn và khu vực lân cận		kinh phí hợp pháp khác
5	Xây dựng hệ thống quan trắc, cảnh báo môi trường và dịch bệnh thủy sản thông minh;	Tổ chức thực hiện hiệu quả công tác quan trắc, giám sát và cảnh báo môi trường trong nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh; kịp thời cung cấp thông tin, dự báo diễn biến môi trường phục vụ công tác quản lý, chỉ đạo sản xuất và phòng ngừa, cảnh báo dịch bệnh; đồng thời góp phần hoàn thiện và vận hành đồng bộ hệ thống quan trắc môi trường nuôi trồng thủy sản từ Trung ương đến địa phương, hướng tới phát triển nuôi trồng thủy sản bền vững, an	Toàn tỉnh	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các đơn vị có liên quan và địa phương	Quan trắc, cảnh báo môi trường trong nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2026-2030	2026 - 2030	Khoảng 16 tỷ đồng (Nguồn vốn ngân sách nhà nước cấp hàng năm cho công tác sự nghiệp môi trường theo quy định; nguồn vốn lồng ghép trong các chương trình, kế hoạch, dự án khác; nguồn vốn huy động từ

		toàn và thích ứng với biến đổi khí hậu						các tổ chức, các nguồn kinh phí hợp pháp khác)
6	Đề án chuyển đổi một số nghề khai thác hải sản ảnh hưởng đến nguồn lợi và môi trường sinh thái trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp;	Chuyển đổi một số nghề khai thác ảnh hưởng lớn đến nguồn lợi, môi trường, hệ sinh thái sang các nghề khai thác hải sản có ảnh hưởng ít hơn hoặc chuyển một số tàu cá có nghề khai thác hải sản ảnh hưởng lớn đến nguồn lợi, môi trường, hệ sinh thái sang lĩnh vực khác ngoài khai thác để từng bước cân bằng lại nguồn lực khai thác phù hợp với khả năng phục hồi tái tạo nguồn lợi thủy sản	Toàn tỉnh	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các đơn vị có liên quan và địa phương	Đến năm 2030: - Tàu từ 06 đến dưới 12m: giảm và chuyển đổi 76 tàu. - Tàu từ 12 đến dưới 15m: giảm và chuyển đổi 56 tàu. - Tàu từ 15 trở lên: giảm và chuyển đổi 70 tàu.	2026 - 2030	Nguồn kinh phí triển khai Kế hoạch bao gồm nguồn ngân sách nhà nước và các nguồn kinh phí hợp pháp khác
7	Phát triển mô hình đồng quản lý, bảo tồn nguồn lợi thủy sản gắn với sinh	Thực hiện đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản tại vùng nội đồng, vùng ven bờ của địa phương	Toàn tỉnh	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các đơn vị có liên quan và địa phương	20 tổ đồng quản lý	2026 - 2030	Nguồn kinh phí triển khai thực hiện bao gồm nguồn ngân sách nhà nước và các

	kế và du lịch sinh thái;							nguồn kinh phí hợp pháp khác
8	Xây dựng Dashboard điều hành ngành thủy sản cấp tỉnh trên cơ sở nền tảng số ngành nông nghiệp.	Xây dựng Dashboard điều hành ngành thủy sản cấp tỉnh trên cơ sở tích hợp, khai thác và liên thông dữ liệu từ nền tảng số ngành nông nghiệp, nhằm hình thành công cụ trực quan phục vụ theo dõi, giám sát, phân tích, dự báo và hỗ trợ công tác chỉ đạo, điều hành của cơ quan quản lý nhà nước; từng bước chuyển đổi phương thức quản lý ngành thủy sản từ tổng hợp, báo cáo thủ công sang quản trị dựa trên dữ liệu, đáp ứng yêu cầu quản lý thống nhất, kịp thời và hiệu quả	Toàn tỉnh	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các đơn vị có liên quan và địa phương	Dashboard điều hành ngành thủy sản	2027	Lồng ghép trong nội dung xây dựng nền tảng số nông nghiệp

PHỤ LỤC IV
NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG THÁP GIAI ĐOẠN 2026 - 2030

TT	Nội dung	Yêu cầu	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Kết quả/sản phẩm	Thời gian thực hiện
I	**Công tác Tuyên truyền**					
1	Tuyên truyền quán triệt chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về phát triển kinh tế thủy sản bền vững, phòng, chống khai thác IUU	Định hướng công tác thông tin, tuyên truyền	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Các sở, ngành, UBND cấp xã	Bản tin, số bài viết, số cuộc tuyên truyền	Thường xuyên, hàng năm
		- Tuyên truyền trực tiếp. - Tuyên tuyền qua pano, tờ bướm, sổ tay, qua các nhóm cộng đồng	Sở Nông nghiệp và Môi trường	- UB.MTTQ và các tổ chức CTXH. - BCH Bộ đội Biên phòng. - UBND cấp xã.		
		Tuyên truyền trên báo đài	Báo và Phát thanh, truyền hình Đồng Tháp	- Sở Nông nghiệp và Môi trường. - BCH Bộ đội Biên phòng		
		- Tuyên truyền trên hệ thống đài truyền thanh. - Tuyên truyền trực tiếp. - Phối hợp với các ban, ngành, đoàn thể có liên quan	UBND cấp xã	- Công an cấp xã. - BCH Quân sự cấp xã. - Ban ngành đoàn thể xã		
II	**Khai thác, bảo vệ và phát triển nguồn lợi**					

2	Công tác chống khai thác hải sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định (IUU) trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp	Thanh tra, kiểm tra xử lý vi phạm hành chính; xử lý hình sự; kiểm soát tàu cá, hoạt động trên biển và tại cửa sông, bãi ngang trên địa bàn tỉnh	Thanh tra tỉnh; Sở Nông nghiệp và Môi trường; BCH Quân sự; Công an tỉnh	Sở, ngành tỉnh và các đơn vị có liên quan	Kế hoạch/Báo cáo	Thường xuyên
		Kiểm kê tàu cá theo nhóm chiều dài; lập danh sách, phân loại tàu cá không đủ điều kiện (không đăng ký, không đăng kiểm, không giấy phép khai thác, không có Giấy chứng nhận/Cam kết an toàn thực phẩm)	Sở Nông nghiệp và Môi trường; BCH Quân sự	Sở, ngành tỉnh và các đơn vị có liên quan	Kế hoạch/Báo cáo	Thường xuyên
		Rà soát, đối soát và cập nhật thông tin tàu cá, chủ tàu trên cơ sở dữ liệu nghề cá quốc gia (VNFishbase) và cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư (VNeID), đảm bảo cơ sở dữ liệu "đúng, đủ, sạch, sống, thống nhất, dùng chung"	Sở Nông nghiệp và Môi trường.	Sở, ngành tỉnh và các đơn vị có liên quan	Báo cáo	Thường xuyên
		Rà soát, đầu tư nâng cấp hạ tầng tại 02 Cảng cá; bổ sung trang thiết bị kỹ thuật hạ tầng công nghệ thông tin phục vụ vận hành hệ thống eCDT, VMS,... Bố	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở, ngành tỉnh và các đơn vị có liên quan	Hạ tầng cảng; trang thiết bị	2026 - 2030

		trí nguồn lực thực hiện kiểm soát tàu cá ra vào cảng, xuất nhập bến, giám sát sản lượng bốc dỡ qua cảng trên hệ thống eCDT theo quy định của pháp luật.				
3	Công tác Bảo vệ và Phát triển nguồn lợi Thủy sản	Kế hoạch Bảo vệ và Phát triển nguồn lợi thuỷ sản đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở, ngành tỉnh và các đơn vị có liên quan	Kế hoạch	Hoàn thành quý III 2026
		Thực hiện đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản tại vùng nội đồng, vùng ven bờ của địa phương	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở, ngành tỉnh và các đơn vị có liên quan	Tổ đồng quản lý	Hàng năm
		Triển khai thực hiện Chỉ thị số 07-CT/TU ngày 12 tháng 3 năm 2026 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy trong việc tiếp tục tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy đảng, chính quyền đối với công tác ngăn chặn khai thác nguồn lợi thủy sản có tính hủy diệt trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở, ngành tỉnh và các đơn vị có liên quan	Kế hoạch	Hoàn thành quý II/2026

		Thực hiện các nhiệm vụ theo Kế hoạch số 628/KH-BCA-BNN&MT ngày 17 tháng 10 năm 2025 của Bộ Công an, Bộ Nông nghiệp và Môi trường về phối hợp tổ chức tuyên truyền, đấu tranh, xử lý góp phần ngăn chặn các hành vi vi phạm pháp luật liên quan đến bảo vệ các loài động vật hoang dã, bảo vệ nguồn lợi thủy sản tại Việt Nam	Công an tỉnh	Sở, ngành tỉnh và các đơn vị có liên quan	Ban chỉ đạo liên ngành/Kế hoạch/Báo cáo	Hàng năm
III	**Nuôi trồng thủy sản**					
4	Kế hoạch Phát triển nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2026 -2030	Rà soát, điều chỉnh các quy hoạch, kế hoạch, dự án trên địa bàn tỉnh liên quan phát triển ngành thủy sản, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ với các quy hoạch ngành thủy sản, quy hoạch tỉnh và tuân thủ theo đúng định hướng phát triển thủy sản hiệu quả, bền vững	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở, ngành có liên quan và địa phương	Kế hoạch	Hoàn thành quý IV 2026
5	Kế hoạch Phát triển nuôi cá tra thương phẩm trên địa bàn tỉnh	Phù hợp với nhu cầu thực tế, tiềm năng phát triển của tỉnh sau sáp nhập theo hướng bền vững, thích ứng với biến	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở, ngành có liên quan và địa phương	Kế hoạch	Hoàn thành quý IV 2026

	Đồng Tháp giai đoạn 2026 -2030	đổi khí hậu, đồng thời góp phần đảm bảo mục tiêu tăng trưởng 2 con số của tỉnh trong thời gian tới				
6	Phương án quản lý vùng nuôi cá bè gắn với phòng, chống sạt lở bờ sông trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp	Phù hợp với nhu cầu thực tế, tiềm năng phát triển của tỉnh sau sáp nhập	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở, ngành có liên quan và địa phương	Phương án	Hoàn thành quý IV/2026
7	Phát triển kinh tế biển	Phát triển kinh tế biển gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường và quản lý tài nguyên biển giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở, ngành có liên quan và địa phương	Kế hoạch	Hoàn thành quý II/2026
		Phát triển nuôi trồng thủy sản trên biển giai đoạn 2026 – 2030 trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp				Hoàn thành quý IV/2026
		Triển khai thực hiện Nghị quyết số 23-NQ/TU của Tỉnh uỷ về lãnh đạo phát triển kinh tế biển tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2026-2030, tầm nhìn đến năm 2045				Tháng 10/2026

8	Triển khai thực hiện công tác Phòng, chống dịch bệnh trên động vật thủy sản trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.	Chủ động giám sát, phát hiện nhanh và xử lý kịp thời tình hình dịch bệnh; giảm thiểu thiệt hại, đảm bảo an toàn thực phẩm.	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở ngành tỉnh có liên quan và địa phương	Kế hoạch	Hàng năm
9	Thực hiện các chính sách hỗ trợ cho người dân theo quy định	Thực hiện các cơ chế, chính sách hỗ trợ cho người dân tại địa phương thực hiện hoạt động sản xuất thủy sản theo đúng quy định, đảm bảo ổn định đời sống, sinh kế của ngư dân bền vững	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở ngành tỉnh có liên quan và địa phương	Báo cáo kết quả triển khai thực hiện	Hàng năm
IV	**Khoa học công nghệ và chuyển đổi số**					
10	Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ công nghệ số vào quản lý sản xuất và chuyển giao khoa học công nghệ mới vào trong quá trình nuôi, thu hoạch, vận chuyển để nâng cao chất lượng sản phẩm, giảm tổn thất sau thu hoạch	Đặt hàng và phối hợp với các Viện, Trường, Doanh nghiệp nghiên cứu, chuyển giao các công nghệ mới để ứng dụng trong quản lý và sản xuất thủy sản.	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở Khoa học và Công nghệ; các đơn vị có liên quan và địa phương	Báo cáo kết quả nghiên cứu, ứng dụng công nghệ	Hàng năm
11	Xây dựng hệ thống bản đồ số (MAP), ứng dụng hệ thống thông tin địa lý (GIS), công nghệ chuỗi	Xây dựng Bản đồ số vùng nguyên liệu thủy sản; chuẩn hóa và tích hợp dữ liệu: mã số cơ sở nuôi; giống thủy	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở Khoa học và Công nghệ; các đơn vị có liên	Bản đồ số	2026 - 2027

	khối (blockchain), công nghệ không ảnh trong sản xuất, quản lý vùng nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh	sản; thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản; thông tin quan trắc môi trường, giám sát dịch bệnh; an toàn thực phẩm; …		quan và địa phương		
12	Ứng dụng công nghệ tự động hóa và IoT trong sản xuất	Triển khai hệ thống giám sát tự động các chỉ tiêu môi trường (nhiệt độ, pH, oxy hòa tan, độ mặn, ...); tự động hóa một số công đoạn trong sản xuất giống (cho ăn, cấp – thoát nước, kiểm soát môi trường nuôi); cảnh báo sớm các rủi ro về môi trường và dịch bệnh; …	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở Khoa học và Công nghệ; các đơn vị có liên quan và địa phương	Mô hình	2027 - 2030
13	Xác lập dữ liệu nền	xác lập cơ sở dữ liệu và phương pháp thống kê sản phẩm chế biến sâu ngành thủy sản; xây dựng cơ sở dữ liệu xác định tỷ lệ sản lượng thủy sản chủ lực tham gia liên kết chuỗi; xác định tỷ lệ thu hồi và sử dụng phụ phẩm thủy sản	Sở Nông nghiệp và Môi trường; Sở Khoa học và Công nghệ	các đơn vị có liên quan và địa phương		2027
V	**Chế biến xuất khẩu**					

14	Phát triển thị trường, xúc tiến thương mại	Tăng cường kết nối cung – cầu, liên kết sản xuất với tiêu thụ; hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở sản xuất tham gia chuỗi giá trị, hệ thống phân phối, sàn thương mại điện tử và các hoạt động giao thương.	Sở Công Thương	Sở Nông nghiệp và Môi trường; UBND các xã, phường, Hiệp hội, DN	Kế hoạch xúc tiến thương mại	Hàng năm
15	Cảnh báo, ứng phó rào cản kỹ thuật, phòng vệ thương mại đối với thủy sản xuất khẩu	Thường xuyên theo dõi các quy định mới của các nước nhập khẩu liên quan đến an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc, kiểm dịch, môi trường, lao động và phát triển bền vững; thông tin cảnh báo sớm về rào cản kỹ thuật và phòng vệ thương mại.	Sở Công Thương	Các sở, ngành liên quan	Văn bản	Hàng năm

PHỤ LỤC V

DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ NGÀNH NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THUỶ SẢN GIAI ĐOẠN 2026 - 2030

STT	Tên khu/vùng	Địa điểm dự kiến
II	**DANH MỤC DỰ ÁN THU HÚT ĐẦU TƯ**	
1	Khu sản xuất giống thủy sản tập trung	Các xã: Phương Thịnh, Phú Thọ…; các phường: An Bình, Hồng Ngự,…
2	Vùng chuyên canh cây ăn trái - nuôi trồng thủy sản kết hợp với du lịch ứng dụng công nghệ cao	Các xã: Mỹ Thọ, Bình Hàng Trung, Mỹ Hiệp
3	Vùng sản xuất cá tra giống ứng dụng công nghệ cao	Các xã: Mỹ Hiệp, Ba Sao, Mỹ Thọ, Tân Phước 2; Bình Hàng Trung, Phường An Bình
4	Vùng sản xuất tôm càng xanh ứng dụng công nghệ cao	Các xã: Tam Nông, Phong Mỹ, Ba Sao, Mỹ Thọ, Bình Hàng Trung, Mỹ Hiệp, Tân Thới
5	Vùng nuôi tôm công nghệ cao	Các xã: Gò Công Đông - Tân Phú Đông, Tân Thới
6	Vùng nuôi nghêu – sò huyết sinh thái	Xã Gò Công Đông
7	Trung tâm giống thủy sản nước lợ	Xã Gò Công Đông
8	Nhà máy chế biến thủy sản nước lợ	Xã Gò Công Đông
9	Cảng cá	Các xã: Gò Công Đông, Bình Ninh, Tân Điền
10	Các dự án tại khu dịch vụ hậu cần nghề cá	Xã Gia Thuận (xây dựng bến, đầu mối tiếp nhận, chế biến thuỷ sản và cung ứng dịch vụ hậu cần nghề cá)